

ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM KHOA TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

Biên soạn

Th.s Vũ Thị Thùy Linh – Chủ biên

Th.s Nguyễn Thị Thu Hiền – Hiệu đính

TS. Nguyễn Trung Trực – Th.S Đoàn Văn Đỉnh

GIÁO TRÌNH

KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ



Lưu hành nội bộ - năm 2007

LỜI MỞ ĐẦU

Kế toán Thương mại – dịch vụ là một trong những môn học chuyên ngành của học sinh – sinh viên chuyên ngành Kế toán. Để giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu về hạch toán đặc thù của hoạt động kinh doanh thương mại – dịch vụ tại các doanh nghiệp, khoa Tài Chính Kế Toán – Trường Đại học Công Nghiệp TP. HCM xin giới thiệu giáo trình này.

Nội dung của giáo trình đã căn cứ vào luật Kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán và các chính sách kế toán của Việt Nam đã ban hành trong thời gian qua để tổng hợp và biên soạn nên giáo trình “Kế toán thương mại – dịch vụ ” với các chương như sau :

Chương 1 : Tổng quan về doanh nghiệp thương mại - dịch vụ

Chương 2 : Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chương 3 : Kế toán mua bán hàng hoá trong nước

Chương 4 : Kế toán xuất nhập khẩu

Chương 5 : Kế toán kinh doanh dịch vụ

Chương 6 : Kế toán xây dựng

Giáo trình do Th.s Trần Phước – Phó khoa Tài chính kế toán, Th.s Nguyễn Thị Thu Hiền – Trưởng bộ môn kế toán

– Khoa TCKT, Th.s Vũ Thị Thùy Linh, TS. Nguyễn Trung
Trực giảng viên của khoa biên soạn .

Mặc dù Tác giả đã có nhiều cố gắng, song không thể
tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong nhận được những
ý kiến đóng góp của bạn đọc và đồng nghiệp để tài liệu
được hoàn chỉnh hơn

Trân trọng cảm ơn

Các Tác giả

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

- | | |
|---|----------|
| 1.1. Khái niệm và đối tượng kinh doanh
thương mại - dịch vụ | 6 |
| 1.2. Đặc điểm doanh nghiệp thương mại
dịch vụ | 7 |
| 1.3. Tổ chức công tác kế toán trong
doanh nghiệp thương mại - dịch vụ. | 9 |

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

- | | |
|---|-----------|
| 2.1. Các khái niệm | 15 |
| 2.2. Nguyên tắc ghi nhận và xử lý chênh
lệch tỷ giá | 18 |
| 2.3. Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ
giá hối đoái | 20 |
| 2.4. Kế toán chênh lệch tỷ giá | 21 |

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN MUA BÁN

HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC

- | | |
|-----------------------|-----------|
| 3.1. Tổng quát | 30 |
|-----------------------|-----------|

3.2.. Kế toán mua hàng hoá	32
3.3. Kế toán bán hàng hoá	42
CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA	
4.1. Tổng quát	66
4.2. Kế toán nhập khẩu hàng hoá trực tiếp	75
4.3. Kế toán nhập khẩu uỷ thác	95
4.4. Kế toán xuất khẩu trực tiếp	102
4.5. Kế toán xuất khẩu uỷ thác	110
CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ	
5.1. Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng	123
5.2. Kế toán kinh doanh khách sạn	135
5.3. Kế toán kinh doanh du lịch	147
5.4. Kế toán hoạt động kinh doanh vận tải	155
CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG	
6.1. Đặc điểm ngành xây dựng	169
6.2. Kế toán hoạt động xây dựng	172

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1.1 KHÁI NIỆM VÀ ĐỐI TƯỢNG KINH DOANH

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.1.1 Khái niệm

Hoạt động kinh doanh thương mại là hoạt động lưu thông phân phối hàng hoá trên thị trường buôn bán của từng quốc gia riêng biệt hoặc giữa các quốc gia với nhau

Kinh doanh dịch vụ là ngành kinh doanh sản phẩm vô hình, chất lượng khó đánh giá vì chịu nhiều yếu tố tác động từ người bán, người mua và thời điểm chuyển giao dịch vụ đó, rất nhiều loại hình dịch vụ phụ thuộc vào thời vụ

Trong nền kinh tế, quá trình lưu chuyển hàng hoá và dịch vụ phục vụ được giao cho nhiều ngành đảm nhận như : nội thương, ngoại thương, lương thực, vật tư, dược phẩm, du lịch, bưu điện, vận tải...

1.1.2 Đối tượng kinh doanh thương mại – dịch vụ

Đối tượng kinh doanh thương mại là các loại hàng hoá phân theo từng ngành như nông, lâm, thủy, hải sản; hàng công nghệ phẩm tiêu dùng; vật tư thiết bị; thực phẩm chế biến; lương thực

Hoạt động dịch vụ rất đa dạng và phong phú, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau : dịch vụ thương mại, dịch vụ trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, du lịch, tư vấn, đầu tư, bảo hiểm, vận tải...Trong giáo trình, tác giả xin giới thiệu 3 lĩnh vực thông dụng nhất : nhà hàng khách sạn, kinh doanh du lịch, vận tải

1.2 ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

1.2.1 Đặc điểm về lưu chuyển hàng hóa

Lưu chuyển hàng hóa là quá trình vận động của hàng hóa, khép kín một vòng luân chuyển của hàng hóa trong các doanh nghiệp thương mại dịch vụ. Lưu chuyển hàng hóa bao gồm ba khâu: Mua vào, dự trữ và bán ra. Trong điều kiện kinh doanh hiện nay, các doanh nghiệp thương mại cần tính toán dự trữ hàng hóa hợp lý, tránh để hàng tồn kho quá lớn, kéo dài một vòng luân chuyển hàng hoá,

nhằm sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm chi phí, tăng hiệu quả kinh tế.

Quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm dịch vụ thường diễn ra đồng thời ngay cùng một địa điểm nên cung – cầu dịch vụ không thể tách rời nhau mà phải được tiến hành đồng thời

1.2.2 Đặc điểm về việc tính giá

Trong quá trình mua hàng, các doanh nghiệp thương mại cần tính toán xác định đúng đắn giá thanh toán trong khâu mua để xác định đúng giá vốn của hàng hoá tiêu thụ làm cơ sở xác định kết quả kinh doanh.

Về nguyên tắc, hàng hoá trong doanh nghiệp thương mại được xác định theo giá mua thực tế ở từng khâu kinh doanh :

- Trong khâu mua: Giá mua thực tế là số tiền thực tế mà doanh nghiệp phải chi ra để có được quyền sở hữu về số hàng hoá đó. Giá mua thực tế bao gồm giá thanh toán với người bán (+) Chi phí thu mua (+) Các khoản thuế không được hoàn lại (-) Các khoản giảm giá, hàng mua trả lại, chiết khấu thương mại được hưởng (nếu có).

- Trong khâu dự trữ (thời điểm nhập kho): Trị giá vốn hàng hóa nhập kho bao gồm giá thanh toán với người

bán (+) Chi phí thu mua (+) Các khoản thuế không được hoàn lại (-) Các khoản giảm giá, hàng mua trả lại, chiết khấu thương mại được hưởng (nếu có).

- Trong khâu bán: Trị giá vốn của hàng hoá tiêu thụ được xác định đúng bằng giá vốn hàng hóa nhập kho để đảm bảo nguyên tắc nhập giá nào xuất giá đó. Tuy nhiên, do sự biến động giá trên thị trường, doanh nghiệp thương mại phải mua hàng từ nhiều nhà cung cấp khác nhau, vì vậy giá xuất bán của hàng hóa có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- + Đơn giá bình quân gia quyền;
- + Giá thực tế đích danh;
- + Giá nhập trước – xuất trước
- + Giá nhập sau xuất trước

Sản phẩm dịch vụ có sự khác biệt nhau về cơ cấu chi phí so với các sản phẩm vật chất khác : tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu thấp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tương đối cao. Trị giá vốn của dịch vụ cung cấp cũng chính là giá thành của sản phẩm dịch vụ

1.3 TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ.

1.3.1 Nguyên tắc tổ chức

Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp là việc tổ chức sử dụng các phương pháp kế toán để thực hiện việc ghi chép, phân loại, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh phù hợp với chính sách và chế độ kế toán tài chính hiện hành, phù hợp với đặc điểm tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đảm bảo thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của kế toán. Do đó, việc tổ chức công tác kế toán cần thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1.1 Tổ chức công tác kế toán phải đúng với những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán nhà nước, trong chế độ kế toán ban hành phù hợp với các chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của nhà nước trong từng thời kỳ.

1.2 Tổ chức công tác kế toán phải phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý của doanh nghiệp

1.3 Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

1.4 Tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo kết hợp tốt giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị.

1.3.2 Nội dung tổ chức

Tổ chức công tác kế toán là việc tổ chức thực hiện hạch toán ban đầu, phân loại tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế – tài chính bằng các phương pháp kế toán đúng với

nguyên tắc, chế độ, thể lệ kế toán do nhà nước ban hành và phù hợp với đặc điểm, điều kiện của doanh nghiệp, nội dung cụ thể của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp bao gồm.

1.3.2.1 Tổ chức hạch toán ban đầu:

Hạch toán ban đầu là khâu đầu tiên, quan trọng của công tác kế toán. Mọi nghiệp vụ kinh tế- tài chính phát sinh đều phải lập chứng từ kế toán làm cơ sở cho việc ghi sổ kế toán.

Theo chế độ chứng từ kế toán hiện hành (ban hành kèm theo quyết định số 1141-TC/CĐKT ngày 01/11/1995 của Bộ Tài chính) bao gồm 05 loại chứng từ:

- Chứng từ kế toán tiền lương: 9 mẫu
- Chứng từ kế toán về hàng tồn kho: 8 mẫu
- Chứng từ kế toán về bán hàng : 10 mẫu.
- Chứng từ kế toán về tiền tệ : 7 mẫu.
- Chứng từ kế toán về tài sản cố định: 5 mẫu.

Chứng từ kế toán có hai hệ thống :

- Hệ thống chứng từ kế toán bắt buộc: Là những chứng từ kế toán phản ánh các mối quan hệ kinh tế giữa các pháp nhân. Đối với hệ thống chứng từ này, nhà nước

quy định thống nhất về quy cách, mẫu biểu, chỉ tiêu phản ánh và phương pháp lập;

- Hệ thống chứng từ kế toán hướng dẫn: Chủ yếu là những chứng từ sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp. Đối với hệ thống chứng từ này, nhà nước chỉ hướng dẫn các chỉ tiêu cơ bản, căn cứ vào đặc điểm, điều kiện cụ thể mà các doanh nghiệp vận dụng có thể thêm hoặc bớt hay thay đổi thiết kế mẫu biểu.

Theo nội dung tổ chức công tác kế toán này, tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, căn cứ vào hệ thống chứng từ kế toán nhà nước đã ban hành, các doanh nghiệp cần xác định các loại chứng từ cần sử dụng, thực hiện tốt việc tổ chức luân chuyển chứng từ kế toán như kiểm tra chứng từ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ chứng từ.

1.3.2.2 Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Hệ thống tài khoản nhà nước ban hành sử dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm phục vụ cho việc tổng hợp và kiểm tra kiểm soát các đối tượng kế toán

Hệ thống tài khoản do Bộ Tài Chính phát hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC bao gồm :

- Từ loại 1 đến loại 4 : những tài khoản tài sản – nguồn vốn, ghi kép, có số dư cuối kỳ dùng để lập bảng cân đối kế toán

- Từ loại 5 đến loại 9 : những tài khoản trung gian, ghi kép, không có số dư cuối kỳ, được phản ánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Loại 0 có số dư cuối kỳ, ghi đơn, ngoài bảng cân đối kế toán

1.3.2.3 Tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán

- Tổ chức hệ thống sổ kế toán tổng hợp và chi tiết xử lý thông tin từ các chứng từ kế toán nhằm phục vụ cho việc xác lập các báo cáo tài chính và quản trị, nhằm kiểm tra, kiểm soát các loại tài sản, nguồn vốn, từng quá trình hoạt động

- Theo luật Kế toán hệ thống sổ bao gồm : sổ cái, sổ nhật ký(theo mẫu bắt buộc về nội dung và phương pháp ghi chép), sổ, thẻ kế toán chi tiết(qui định mang tính hướng dẫn)

- Hệ thống sổ kế toán phải phù hợp với hình thức kế toán, theo hướng dẫn của Bộ tài chính tại quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 có các hình thức kế toán như sau :

+ Nhật ký chung

- + Nhật ký – sổ cái
- + Chứng từ ghi sổ
- + Nhật ký – chứng từ
- + Kế toán trên máy vi tính

1.3.2.4 Tổ chức cung cấp thông tin qua hệ thống báo cáo kế toán

- Hệ thống báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của người sử dụng để đưa ra các quyết định kinh tế, theo qui định hiện nay gồm
 - + Bảng cân đối kế toán
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - + Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo kế toán quản trị bao gồm các báo cáo lập ra để phục vụ cho yêu cầu quản trị của doanh nghiệp ở nhiều cấp khác nhau và không bắt buộc phải công khai

CHƯƠNG 2

KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.1 CÁC KHÁI NIỆM

2.1.1 Tỷ giá hối đoái

- Hối đoái (Exchange) : là sự chuyển đổi từ một đồng tiền này sang đồng tiền khác xuất phát từ các yêu cầu thanh toán giữa các cá nhân, các công ty, các tổ chức thuộc 2 quốc gia khác nhau dựa trên một tỷ lệ nhất định giữa 2 đồng tiền. Tỷ lệ đó gọi là tỷ giá hối đoái (tỷ giá)
- Tỷ giá hối đoái giữa(Exchange rate) 2 đồng tiền chính là giá cả của đồng tiền này tính bằng một số đơn vị đồng tiền kia. Ví dụ tỷ giá giữa USD và VNĐ, viết là USD/VNĐ, chính là số lượng VNĐ cần thiết để mua 1 USD
- Tỷ giá hối đoái theo Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam là tỷ lệ giữa giá trị của đồng tiền Việt Nam với giá

trị của đồng tiền nước ngoài và được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, do ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố

- Trong quan hệ giao dịch với khách hàng các ngân hàng niêm yết 2 tỷ giá : tỷ giá bán ngân hàng áp dụng khi bán ngoại tệ; tỷ giá mua ngân hàng áp dụng khi mua ngoại tệ; giữa 2 tỷ giá có chênh lệch nhằm đảm bảo ngân hàng thu lợi nhuận

2.1.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Trong quá trình kinh doanh phát sinh các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính, thì qui đổi và sẽ làm phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khái niệm về chênh lệch tỷ giá hối đoái

- *Đơn vị tiền tệ kế toán*: Là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- *Ngoại tệ*: Là đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của một doanh nghiệp.
- *Tỷ giá hối đoái*: Là tỷ giá trao đổi giữa hai đơn vị tiền tệ.

- *Chênh lệch tỷ giá hối đoái*: Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi của cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo các tỷ giá hối đoái khác nhau.

- *Tỷ giá hối đoái cuối kỳ*: Là tỷ giá hối đoái sử dụng tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

- *Các khoản mục tiền tệ*: Là tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, các khoản phải thu, hoặc nợ phải trả bằng một lượng tiền cố định hoặc có thể xác định được.

2.1.3 Các trường hợp phát sinh chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện : chênh lệch do thực tế phát sinh trong kỳ từ các giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, vay – nợ, thanh toán... bằng ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch (tỷ giá thực tế hay tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ), có 2 trường hợp :

+ Đối với DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh kể cả có đầu tư xây dựng cơ bản

+ Đối với DN chưa hoạt động sản xuất kinh doanh đang đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ

- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện : chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối năm tài chính, được ghi theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ cho cả 2 trường hợp nêu trên
- Chênh lệch từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài

2.2. NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ XỬ LÝ CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

2.2.1 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Việc qui đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ kế toán căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi sổ và theo dõi nguyên tệ trên tài khoản 007
- Đối với “các khoản mục tiền tệ” có phát sinh ngoại tệ làm giảm, ghi sổ theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán (tỷ giá xuất ngoại tệ, tỷ giá nhận Nợ). Ngược lại, có phát sinh ngoại tệ làm tăng, ghi sổ theo tỷ giá thực tế
- Đối với “các khoản mục phi tiền tệ” có phát sinh ngoại tệ, ghi sổ theo tỷ giá thực tế
- Cuối năm tài chính, phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do

ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán

2.2.2 Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Đối với DN đang hoạt động sản xuất kinh doanh kể cả đầu tư xây dựng cơ bản

+ Toàn bộ chênh lệch đã thực hiện ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính

+ Toàn bộ chênh lệch chưa thực hiện ghi nhận vào khoản “chênh lệch tỷ giá hối đoái”, sau khi bù trừ giữa phát sinh Nợ và phát sinh Có sẽ chuyển vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính

+ DN không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

- Đối với DN chưa hoạt động sản xuất kinh doanh đang đầu tư xây dựng cơ bản

+ Toàn bộ chênh lệch đã thực hiện và chưa thực hiện phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán chỉ tiêu “chênh lệch tỷ giá hối đoái”

+ Khi kết thúc quá trình đầu tư, ở thời điểm quyết toán, bàn giao đưa tài sản cố định vào hoạt động, kết chuyển

toàn bộ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính có đưa TSCĐ vào sử dụng hoặc phân bổ tối đa năm năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động

- Phát sinh từ chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động nước ngoài

+ Cơ sở đó phụ thuộc DN trong nước, tính ngay vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ

+ Cơ sở đó hoạt động độc lập với DN trong nước, phản ánh lũy kế trên tài khoản “chênh lệch tỷ giá hối đoái” và chỉ được tính vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính khi DN thanh lý khoản đầu tư thuần đó ở cơ sở nước ngoài

2.3 NGUYÊN TẮC HẠCH TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.3.1 Phương pháp chỉ sử dụng tỷ giá thực tế

(1) Tài khoản thuộc vật tư, hàng hoá, TSCĐ, doanh thu, chi phí, bên Nợ các TK vốn bằng tiền, bên Nợ các khoản phải thu, bên Có các TK phải trả, các khoản thuế phải nộp khi phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ ... thì phải ghi sổ theo TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

(2) Bên Có các TK vốn bằng tiền thì phải ghi sổ theo TGTT lúc xuất ngoại tệ. TGTT xuất ngoại tệ có thể lựa

chọn 1 trong 4 phương pháp : Bình quân gia quyền, FIFO, LIFO, thực tế đích danh.

(3) Bên Có TK phải thu, bên Nợ TK phải trả thì phải ghi sổ TGTT lúc ghi nhân nợ.

2.3.2 Phương pháp có sử dụng tỷ giá hạch toán

(1) TK thuộc VT, HH, TSCĐ, DT,CP, thuế phải nộp ... phải ghi sổ theo TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ.

(2) Bên Nợ hoặc bên Có Vốn Bằng Tiền, các khoản phải thu, phải trả ghi sổ theo TGHT.

2.3.3 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 413 “chênh lệch tỷ giá”, có 3 tài khoản cấp 2 :
4131 “chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính”;
4132 “chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB”;
4133 “chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính”

- Tài khoản 242, 3387, 515, 635...

2.4 KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

2.4.1 KẾ TOÁN CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÃ THỰC HIỆN

2.4.4.1 Phương pháp chỉ sử dụng tỷ giá thực tế (TGTT)

+ Nếu doanh nghiệp đang trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh (Kể cả có xây dựng cơ bản chưa hoàn thành):

(1) Mua sắm vật tư, hàng hoá, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642, 133, ... : TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Nợ TK 635: Nếu lỗ CLTG (TGTT lúc PSNV < TGTT xuất ngoại tệ)

Có 1112, 1122: TGTT xuất ngoại tệ

Hoặc Có TK 515: Nếu lãi CLTG (TGTT lúc PSNV > TGTT xuất ngoại tệ)

(2) Khi mua chịu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642, 133, ... : TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Có TK 331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

- Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người người bán:

Nợ TK 331: TGTT lúc ghi sổ

Nợ TK 635: Nếu lỗ CLTG (TGTT lúc ghi sổ < TGTT xuất ngoại tệ)

Có TK 1112, 1122: TGTT xuất ngoại tệ

Hoặc Có 515 Nếu lãi CLTG (TGTT lúc ghi sổ > TGTT xuất ngoại tệ)

(3) Doanh thu bán chịu TP, HH, DV phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Có TK 511, 3331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

- Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng ngoại tệ:

Nợ TK 1112, 1121: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Nợ TK 635: Nếu lỗ CLTG (TGTT lúc PSNV < TGTT lúc ghi sổ)

Có TK 131: TGTT lúc ghi sổ

Hoặc Có TK 515: Nếu lãi CLTG (TGTT lúc PSNV > TGTT lúc ghi sổ)

Ví dụ 1:

Tại Công ty Thành Công, áp dụng tỷ giá thực tế (TGTT) để hạch toán ngoại tệ. Số dư đầu tháng 12/2003: TK1122:

1.500.000đ (100USD), TK 331 dư có: 7.500.000đ (500USD), giả sử các tài khoản liên quan khác không có số dư. Tỷ giá xuất ngoại tệ tính theo phương pháp FIFO. Trong tháng 12/2003, phòng kế toán có các tài liệu sau:

(1). Ngày 1/12, chi tiền mặt VNĐ mua ngoại tệ qua ngân hàng 500USD, TGTT 15.100đ/USD.

(2). Ngày 5/12, thanh toán cho nhà cung cấp bằng ngoại tệ qua ngân hàng 400USD, TGTT 15.200đ/USD.

(3). Ngày 15/12, xuất bán một lô hàng thu bằng ngoại tệ qua ngân hàng giá chưa thuế GTGT 2.000USD, thuế GTGT 10%: 200USD, TGTT 15.300đ/USD.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Giải:

(1) Nợ 1122 7.550.000 (500USD x 15.100)

 Có 1111 7.550.000

(2) Nợ 331 6.000.000 (400USD x 15.000)

 Nợ 635 30.000 (6.030.000 – 6.000.000)

 Có 1122 6.030.000

(100USDx15.000)+(300USDx15.100)

(3) Nợ 1122 33.660.000 (2.200USD x 15.300)

 Có 511 30.600.000 (2.000 USD x 15.300)

Có 3331 3.060.000 (200 USD x 15.300)

+ Nếu DN đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành (chưa phát sinh DT, CP):

Phương pháp tương tự ... nhưng nếu lãi CLTG liên quan đến ngoại tệ thì hạch toán vào bên Có TK 4132, ngược lại nếu lỗ ... bên Nợ TK 4132.

2.4.4.2 Phương pháp có sử dụng tỷ giá hạch toán (TGHT)

(1) Mua sắm vật tư, hàng hoá, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151,152,153,156,211,213,641,642,133,... : TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Nợ TK635: Nếu lỗ CLTG (TGTT lúc PSNV < TGHT)

Có 1112, 1122: TGHT

Hoặc Có TK515: Nếu lãi CLTG (TGTT lúc PSNV > TGHT)

(2) Khi mua chịu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, các khoản chi phí bằng ngoại tệ:

Nợ TK 151, 152,153,156,211,213,641,642,133,... : TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Nợ TK 635: Nếu lỗ CLTG (TGTT lúc PSNV < TGHT)

Có 1112, 1122: TGHT

- Khi chi ngoại tệ để trả nợ cho người người bán:

Nợ TK 331: TGHT

Có TK 1112, 1122: TGHT

(3) Doanh thu bán chịu TP,HH,DV phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ TK 131: TGHT

Nợ TK 635: Nếu lỗ CLTG (TGHT < TGTT lúc PSNV

Có TK 511, 3331: TGTT lúc phát sinh nghiệp vụ

Hoặc Có TK 515: Nếu lãi CLTG (TGHT > TGTT lúc PSNV)

- Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng ngoại tệ:

Nợ TK 1112, 1122: TGHT

Có TK 131: TGHT

+ Nếu DN đang trong quá trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành (chưa phát sinh DT, CP):

Phương pháp tương tự ... nhưng nếu lãi CLTG liên quan đến ngoại tệ thì HT vào bên Có TK 4132, ngược lại nếu lỗ ... bên Nợ TK 4132.

2.4.2 KẾ TOÁN CHỈNH LỆCH TỶ GIÁ CHƯA THỰC HIỆN

Điều chỉnh tỷ giá vào cuối kỳ:

Theo Chuẩn mực kế toán số 10 “Những ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4.11.2003 doanh nghiệp được phép điều chỉnh các tài khoản có liên quan đến ngoại tệ gồm: vốn bằng tiền, nợ phải thu, nợ phải trả theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính năm.

(1) Khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lãi CLTG:

Nợ TK 1112, 1122, 131, 136, 138, 311, 315, 331 341, 342,...

Có 413

- Nếu phát sinh lỗ CLTG

Nợ TK 413

Có TK 1112, 1122, 131, 136, 138, 311, 315, 331 341, 342,...

(2) Xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm

Bù trừ giữa tổng phát sinh nợ TK 413 và phát sinh có TK 413 kết chuyển vào chi phí tài chính (nếu lỗ), doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

(2a) Kết chuyển lãi CLTG...

Nợ TK 413

Có TK 515

(2b) K/c lỗ CLTG

Nợ TK 635

Có TK 413

Ví dụ 2 : Lấy lại ví dụ 1 và thêm nghiệp vụ:

(4). Ngày 31/12, để lập báo cáo tài chính, kế toán điều chỉnh số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ; TGTT ngày 31/12 : 15.400đ/USD.

Yêu cầu: Điều chỉnh số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ và định khoản nghiệp vụ phát sinh trên.

Giải:

(4) Điều chỉnh số dư ngoại tệ cuối kỳ:

Tài khoản: 1122:

- Số dư cuối kỳ VNĐ: $1.500.000 + (7.550.000 + 33.660.000 - 6.030.000) = 36.680.000$

- Số dư cuối kỳ USD: $100 + (500 + 2.200 - 400) = 2.400$

- Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh số dư : $(2.400 \times 15.400) - 36.680.000 = 280.000$

- Hạch toán:	Nợ 1122	280.000
	Có 4131	280.000

▪ Tài khoản: 331

- Số dư cuối kỳ VNĐ: $7.500.000 + (0 - 6.000.000) = 1.500.000$

- Số dư cuối kỳ USD: $500 + (0 - 400) = 100$

- Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh số dư : $(100 \times 15.400) - 1.500.000 = 40.000$

- Hạch toán:

Nợ 4131	40.000
---------	--------

Có 331	40.000
--------	--------

▪ Xử lý chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

Nợ 4131	240.000	$(280.000 - 40.000)$
---------	---------	----------------------

Có 515	240.000
--------	---------

CHƯƠNG 3

KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HÓA TRONG NƯỚC

3.1. TỔNG QUÁT

3.1.1 Đặc điểm hoạt động thương mại

- Mua bán hàng hoá trong nước hay còn gọi là nội thương là lĩnh vực hoạt động thương mại trong từng nước, thực hiện quá trình lưu chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất, hàng nhập khẩu tới nơi tiêu dùng

- Hoạt động thương mại là việc thực hiện một hay nhiều hành vi thương mại của thương nhân, bao gồm việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội

Trong đó:

+ Hành vi thương mại là hành vi của thương nhân trong hoạt động thương mại làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các thương nhân với nhau hoặc giữa thương nhân với các bên có liên quan;

+ Hàng hoá gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường, nhà ở dùng để kinh doanh dưới hình thức cho thuê, mua, bán;

+ Dịch vụ thương mại gồm những dịch vụ gắn với việc mua bán hàng hoá

+ Xúc tiến thương mại là hoạt động nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ thương mại;

+ Thương nhân gồm cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên

3.1.2 Nhiệm vụ của kế toán mua bán hàng hoá:

- Ghi chép phản ánh kịp thời tình hình lưu chuyển hàng hoá của doanh nghiệp về trị giá và số lượng.
- Theo dõi tình hình tồn kho và tính giá hàng tồn kho, tính giá hàng xuất kho

- Theo dõi hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng tồn kho, định mức dự trữ
- Phân bổ hợp lý chi phí mua hàng ngoài giá mua cho số hàng đã bán và hàng tồn cuối kỳ để xác định giá vốn hàng đã bán và hàng tồn cuối kỳ
- Lựa chọn phương pháp và xác định đúng giá vốn hàng xuất bán để đảm bảo kết quả tiêu thụ hàng hoá chính xác
- Theo dõi và thanh toán kịp thời công nợ với nhà cung cấp và khách hàng có liên quan của từng thương vụ giao dịch

3.2. KẾ TOÁN MUA HÀNG HOÁ

3.2.1 Khái niệm

- Hàng hoá mua vào để bán ra chủ yếu là từ nơi sản xuất, từ đơn vị nhập khẩu (đối với bán buôn), từ các đơn vị bán buôn (đối với đơn vị bán lẻ hàng hoá)
- Hàng hoá mua được thực hiện theo nhiều phương thức giao nhận : mua trực tiếp, mua theo phương thức chuyển hàng, theo hợp đồng cung cấp, mua theo phương thức đặt hàng...Mỗi phương thức mua hàng đều có những thỏa thuận về cách thức, nơi giao nhận, thanh toán, phí tổn có liên quan đến từng thương vụ

- Thanh toán tiền mua hàng trên cơ sở hoá đơn và hợp đồng ký kết theo nhiều hình thức : trả trước, trả ngay, trả chậm

3.2.2. Chứng từ

- Phương thức chuyển hàng: bên bán giao hàng theo như hợp đồng và gửi HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG hay HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG, phiếu xuất kho kiêm hoá đơn là căn cứ để bên mua thanh toán tiền hàng cho bên bán và ghi sổ

- Phương thức nhận hàng : bên mua cử người đến nhận hàng của bên bán, mang theo giấy ủy nhiệm đến nhận hàng, sau khi nhận hàng xong người nhận hàng ký nhận trên chứng từ bán hàng của bên bán và nhận lại một bản (liên 2) về nộp cho kế toán

- Trường hợp mua hàng nông, lâm, thủy sản của người trực tiếp nuôi trồng hoặc người không kinh doanh bán, không có hoá đơn theo chế độ qui định phải lập bảng kê hàng hoá mua vào theo đúng qui định làm cơ sở nhập hàng

- Chứng từ gồm : biên bản kiểm nghiệm, phiếu nhập kho (3liên)

3.2.3 Nguyên tắc hạch toán hàng hoá

- Chỉ được xem là hàng hoá khi các đối tượng được DN mua vào với mục đích là để bán

- Nguyên tắc hạch toán và đánh giá cũng giống như đối với nguyên vật liệu, công cụ, cần lưu ý:

Hàng hoá mua có hoá đơn đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT

xác định giá mua chưa thuế = giá thanh toán / (1+T%)

T% là thuế suất

Thuế GTGT = giá thanh toán – giá mua chưa thuế

- Giá thực tế hàng mua vào phải được chi tiết theo 2 chỉ tiêu: giá mua và chi phí thu mua hàng hoá

Giá nhập kho HH = giá mua chưa thuế - chiết khấu, giảm giá (pp khấu trừ thuế GTGT)

Giá nhập kho HH = giá thanh toán có thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) - chiết khấu, giảm giá (thuế GTGT theo phương pháp tính thuế trực tiếp)

Chi phí thu mua: vận chuyển bốc dỡ, bao bì, thuê kho, hao hụt...

- DN hạch toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên hàng ngày xuất kho theo giá mua HH, cuối kỳ phân bổ chi phí thu mua cho hàng bán ra và hàng tồn

kho để tính giá vốn, tiêu thức phân bổ tùy thuộc vào tình hình cụ thể của DN

3.2.4. TK sử dụng

- DN hạch toán hàng tồn kho theo pp kê khai thường xuyên sử dụng

TK 156 “Hàng hoá”

Có 2 Tài khoản cấp 2

TK 1561 “Giá mua hàng hoá”, gồm:

- Trị giá hàng hoá mua vào nhập kho theo giá hoá đơn
- Thuế nhập khẩu (nếu có)
- Chi phí gia công (nếu có)

TK 1562 “Chi phí thu mua hàng hoá”, gồm:

- Chi phí bảo hiểm hàng hoá
- Tiền thuê kho, thuê bến bãi
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí bảo quản hàng hoá từ nơi mua về đến kho
- Các khoản hao hụt tự nhiên trong định mức
- Thủ tục nhận hàng

- DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ sử dụng cả 2 TK 156 “HÀNG HOÁ”, 611(6112) “MUA HÀNG HOÁ”

- TK 156 : Bên Nợ : kết chuyển giá thực tế hàng tồn kho lúc cuối kỳ

Bên Có: kết chuyển giá trị thực tế hàng tồn kho đầu kỳ

Dư Nợ : giá thực tế hàng tồn kho

- TK 611(6112) : Bên Nợ: - kết chuyển hàng hoá chưa bán được đầu kỳ

- trị giá mua vào của hàng hoá có (chưa) thuế GTGT

- chi phí thu mua hàng hoá

- thuế NK hay thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

- giá vốn của hàng đã bán bị trả lại

Bên Có: - khoản chiết khấu hay giảm giá được hưởng

- giá mua của hàng đã mua trả lại cho người bán

- kết chuyển hàng hoá chưa bán được lúc cuối kỳ

- giá trị hàng hóa đã xuất trong kỳ

Không có số dư

3.2.5 Kế toán mua hàng

3.2.5.1 Mua HH nhập kho bình thường

(1) Căn cứ Hoá Đơn, Biên Bản Kiểm Nhận, Phiếu Nhập Kho nhập kho Hàng Hoá hoặc căn cứ vào bảng kê hàng hoá mua vào

(5) Xuất kho HH đi gia công, chế biến:

Nợ TK 154

Có TK 156(1561) - hoặc TK 611(6112)

(6) Chi phí gia công chế biến

Nợ TK 154 hoặc TK 631

Nợ TK 133 (1331) Hoặc { Nợ TK 154 hoặc TK 631
Có TK 111,112,331 { Có TK 111,112,331

(7) Khi gia công xong Hàng Hoá được nhập lại kho:

Nợ TK 156(1561) hoặc TK 6112

Có TK 154 hoặc TK 631

3.2.5.2 Mua HH nhập kho có phát sinh thiếu, thừa

(1) Mua Hàng Hoá nhập kho phát hiện thiếu (Treo thiếu chưa rõ nguyên nhân theo giá chưa thuế GTGT)

Nợ TK 156(1561) , TK611(6112) (trị giá thực nhập)

Nợ TK 133(1331) Hoặc { Nợ TK 156(1561), TK611(6112)
Nợ TK 138(1381) { Nợ TK 138(1381)
(trị giá thiếu) { Có TK 331,111,112

Có TK 331,111,112

(2) Bên bán gửi hàng tiếp cho đủ và bên mua đồng ý nhận hàng

Nợ TK 338(3381)

Có TK 156(1561) – TK611(6112)

Có TK 1331

(8) Số hàng thừa được bảo quản riêng : Nợ TK002

(9) Sau đó xuất kho trả người bán : Có TK 002

Ví dụ: Công ty thương mại và dịch vụ ABC, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng 1/n có tình hình mua bán hàng hoá như sau:

(1). Mua 100 case máy vi tính, đã nhập kho, đơn giá mua chưa thuế GTGT 15USD/cái, thuế GTGT 5%, tỷ giá lúc mua 15.700đ/USD, chưa thanh toán cho người bán.

(2). Chi phí vận chuyển mua 100 case 550.000đ gồm thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.

(3). Mua 200 thanh Ram 128MB, đơn giá mua chưa thuế GTGT 10USD/cái, thuế GTGT 5%, tỷ giá lúc mua 15.700đ/USD, chưa thanh toán cho người bán. Khi nhập kho phát hiện thiếu 2 thanh Ram chưa rõ nguyên nhân, kiểm tra chất lượng có 8 thanh Ram không đạt yêu cầu, bên bán đồng ý đổi lại 8 thanh Ram này

(4). Công ty phát hiện 10 case mua ở nghiệp vụ 1 giao không đúng quy cách, đề nghị bên bán nhận lại và bên bán đã nhận lại hàng và giảm trừ nợ.

(5). Thanh toán tiền hàng tại nghiệp vụ 1 (sau khi trừ hàng trả lại), TGTT xuất ngoại tệ 15.600đ.

(6) Đã nhập kho hàng đổi và thiếu ở nghiệp vụ 3 từ bên bán và do mua hàng đạt doanh số tháng, Cty được bên bán tại nghiệp vụ 3 giảm giá 1USD/thanh RAM (giá chưa thuế GTGT) và số tiền giảm giá trên được căn trừ vào lần mua này, lần mua này mua: 100 thanh RAM đơn giá mua chưa thuế GTGT 10USD thuế GTGT 10%, chưa thanh toán tiền.TGTT 15.600đ

(7). Sau khi căn trừ số tiền được giảm giá Cty đã thanh toán bằng Tiền Gửi Ngân Hàng tất cả số nợ mua RAM, TGTT xuất ngoại tệ: 15.600đ.

Yêu cầu: định khoản các nghiệp vụ trên.

Giải :

(1) Nợ TK 1561 23.550.000 = 100x\$15x15.700

Nợ TK 1331 1.177.500

Có TK 331 24.727.500 = 100x\$15x105%x15.700

(2) Nợ TK 1562 500.000

Nợ TK 1331 50.000

Có TK 141 550.000

(3) Nợ TK 1561 $29.830.000 = 190 \times \10×15.700

Nợ TK 1381 314.000 = $2 \times 10 \$ \times 15.700$

Nợ TK 1388 $1.265.000 = 8 \times 10 \$ \times 15.700$

Nợ TK 1331 1.570.000

Có TK 331 $32.970.000 = 200 \times \$10 \times 105\% \times 15.700$

(4) Nợ TK 331 $2.472.750 = 10 \times \$15 \times 105\% \times 15.700$

Có TK 1561 $2.355.000 = 10 \times \$15 \times 15.700$

Có TK 1331 117.750

(5) Nợ TK 331 $22.254.750 = (100 - 10) \times \$15 \times 105\% \times 15.700$

Có TK 1122 $22.113.000 = (100 - 10) \times \$15 \times 105\% \times 15.600$

Có TK 515 141.750 = $(100 - 10) \times \$15 \times 105\% \times (15.700 - 15.600)$

(6) a. Nợ TK 1561 1.570.000

Có TK 1381 314.000

Có TK 1388 1.256.000

b. Nợ TK 1561 $15.600.000 = 100 \times \10×15.600

Nợ TK 1331 1.560.000

Có TK 331 $17.160.000 = 100 \times \$10 \times 110\% \times 15.600$

c. Nợ TK 331 $329.700 = 200 \times \$10 \times 1\% \times 105\% \times 15.700$

Có TK 1561 $312.000 = 200 \times \$10 \times 100\% \times 1\% \times 15.600$

Có TK 1331 $15.600 = 200 \times \$10 \times 5\% \times 1\% \times 15.600$

Có TK 515 2100 = 200x\$10x105%x1%x(15.700 - 15.600)

(7) Nợ TK 331 49.800.300 = (\$2.100 - \$21)x15.700+\$1.100x15.600

Có TK 1122 49.592.400 = \$3179x15.600

Có TK 515 207.900 = \$2079x(15.700 - 15.600)

3.3 KẾ TOÁN BÁN HÀNG HOÁ

3.3.1 Khái niệm

- **Doanh thu** là tổng trị giá các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu
- **Điều kiện ghi nhận doanh thu**
 - + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
 - + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán

hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- **Thời điểm ghi nhận doanh thu** : là thời điểm chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá cho người mua trong từng trường hợp cụ thể. Hầu hết, thời điểm chuyển giao phần lớn rủi ro trùng với thời điểm chuyển giao lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hợp pháp hoặc quyền kiểm soát hàng hoá cho người mua
- **Doanh thu nội bộ** : là số tiền thu được do bán hàng hoá giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty, tổng công ty do sự phân cấp quản lý làm phát sinh doanh thu
- **Các khoản giảm trừ doanh thu** bao gồm :
 - + **Chiết khấu thương mại**: khoản mà doanh nghiệp giảm giá niêm yết cho người mua hàng với khối lượng lớn phát sinh trên khối lượng từng lô hàng hay trên tổng khối lượng hàng mua lũy kế trong một thời gian nhất định

+ **Giảm giá hàng bán** : là khoản giảm trừ cho người mua do toàn bộ hay một phần hàng hoá kém phẩm chất, sai qui cách hoặc lạc hậu thị hiếu

+ **Giá trị hàng bán bị trả lại** là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do vi phạm hợp đồng, hàng bị mất, kém phẩm chất, không đúng qui cách chủng loại

+ **Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT** tính theo phương pháp trực tiếp là các khoản thuế tính trực tiếp trên doanh thu bán hàng

3.3.2 Các phương thức bán hàng

3.3.2.1 **Bán buôn** là bán hàng cho các đơn vị sản xuất kinh doanh để tiếp tục quá trình lưu chuyển của hàng hóa, có 2 phương thức:

+ **Phương thức bán hàng qua kho** : hàng hóa mua về nhập kho rồi từ kho xuất bán, có 2 hình thức giao nhận:

- **Hình thức nhận hàng** : bên mua đến tại kho bên bán hoặc đến một địa điểm do bên mua qui định để nhận hàng

- **Hình thức chuyển hàng** : bên bán chuyển hàng đến bên kho của bên mua hoặc đến một địa điểm do bên mua qui định để giao hàng

+ **Phương thức bán hàng vận chuyển thẳng** : hàng hoá được chuyển thẳng từ đơn vị cung cấp đến đơn vị mua không qua kho của đơn vị trung gian, có 2 hình thức :

- **Vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán** : hàng hoá vận chuyển thẳng, đơn vị trung gian làm nhiệm vụ thanh toán với đơn vị cung cấp và thu tiền của đơn vị mua
- **Vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán** : hàng hoá vận chuyển thẳng, đơn vị trung gian không làm nhiệm vụ thanh toán với đơn vị cung cấp và thu tiền của đơn vị mua; đơn vị trung gian được hưởng một tỷ lệ thù tục phí nhất định ở bên mua hoặc bên cung cấp

3.3.2.2 **Bán lẻ** là bán hàng cho người tiêu dùng chấm dứt quá trình lưu chuyển hàng hoá, có 3 phương thức bán hàng

+ **Phương thức bán hàng thu tiền tập trung** : nhân viên bán hàng chỉ phụ

trách giao hàng, còn việc thu tiền có bộ phận chuyên trách khác làm

+ Phương thức bán hàng không thu tiền tập trung

: nhân viên bán hàng vừa

làm nhiệm vụ giao hàng vừa làm nhiệm vụ thu tiền

+ Bán hàng tự động : người mua hàng tự chọn hàng hoá cần mua trong quầy

hàng, cửa hàng, mang đến bộ phận thu ngân kiểm hàng tính tiền, lập hoá đơn và thu tiền

3.3.3. Kế toán doanh thu bán hàng hóa

3.3.3.1 Kế toán bán buôn

a.Chứng từ

-**Bán hàng qua kho**: Lập hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng 3 liên, liên 1 lưu, liên 2 giao cho khách, liên 3 thủ kho giữ ghi thẻ kho và chuyển cho kế toán

- **Bán hàng vận chuyển thẳng có tham gia thanh toán** : Căn cứ Hợp Đồng báo cho người cung cấp biết để chuyển hàng cho người mua hoặc báo cho bên mua đến nhận hàng trực tiếp tại nơi cung cấp. Sau đó đơn vị bán buôn chịu trách nhiệm thanh toán tiền hàng với người cung

cấp và với người mua hàng. Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng lập 3 liên, liên 1 lưu, liên 2 gửi theo hàng cùng vận đơn, liên 3 để thanh toán

- Bán hàng vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán : đơn vị cung cấp gửi cho đơn vị bán buôn trung gian bản sao Hợp Đồng để thông báo cho đơn vị bán buôn biết về việc thực hiện Hợp Đồng mua bán hàng hoá, đơn vị bán buôn sẽ được hưởng một khoản thủ tục phí nhất định ở bên mua hoặc bên cung cấp

-Bán hàng theo phương thức ký gửi: xuất hàng đưa đi ký gửi, lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ ghi rõ xuất đưa đi bán ký gửi kèm theo Hợp Đồng ký gửi. Cơ sở nhận bán hàng ký gửi, khi bán hàng phải lập hoá đơn bán hàng theo đúng giá qui định của bên chủ hàng. Hoa hồng chi cho đại lý bán hàng ký gửi được tính vào chi phí của bên chủ hàng. Bên nhận bán hàng ký gửi phải nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng được hưởng. Chủ hàng phải kê khai và nộp thuế GTGT của số hàng bán ra trên cơ sở bảng thanh toán hàng đại lý ký gửi

b.Tài khoản sử dụng: 111; 112; 131; 511; 531; 532; 531....

c.Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

c1) Bán buôn theo phương thức trực tiếp:

(1) Chuyển giao HH cho người mua

+ Phản ánh tổng giá thanh toán của hàng tiêu thụ

Nợ TK 111,112,131

Có TK 511,512 Hoặc Nợ TK 111,112,131

Có TK 333 (3331) Có TK 511,512(có thuế GTGT)

+ Phản ánh giá vốn của hàng tiêu thụ

.. Bán buôn trực tiếp qua kho

Nợ TK 632/ Có TK 153(1532): trị giá bao bì kèm theo,156 (1561) theo giá mua của hàng đã tiêu thụ

.. Bán buôn trực tiếp theo cách thức vận chuyển thẳng

Nợ TK 632 trị giá mua thực tế của hàng tiêu thụ

Nợ TK 133 (1331) (nếu có)

Có TK 151,331,111,112

+ Bao bì tính riêng và khoản chi hộ người mua (nếu có)

(2) Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh

Nợ TK 521 tập hợp chiết khấu thương mại (chưa có thuế GTGT)

Nợ 3331(33311)

Có TK 131,111,112, 3388 (CKTM đã trả hay chấp nhận trả cho khách)

(3) Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh

Nợ TK 532 giảm giá hàng bán (không thuế GTGT)

Nợ TK 3331(33311)

Có TK 131,111,112 giảm giá hàng đã trả hay chấp nhận trả

(4) Hàng bán bị trả lại

+ Số doanh thu hàng bán bị trả lại

Nợ TK 531 (không thuế GTGT)

Nợ TK 3331(33311)

Có TK 131,111,112

+ Giảm trị giá vốn hàng bán bị trả lại

Nợ TK 1561,157,6112 giá mua hàng bị trả lại nhập kho, gửi tại kho người

mua

Có TK 632 giảm giá vốn hàng bán

(5) Số chiết khấu thanh toán phát sinh trong kỳ

Nợ TK 635 / Có TK 131,111,112

c 2) Bán buôn theo phương thức chuyển hàng chờ chấp nhận

(1) Xuất kho hàng hoá để bán theo hình thức chuyển hàng

+ Bán buôn trực tiếp qua kho

Nợ TK 157

Có TK 156 (1561) giá mua của hàng xuất gửi đi bán,
TK 153(1532) trị

giá bao bì tính riêng kèm theo

+ Bán buôn trực tiếp vận chuyển thẳng, không qua
kho

Nợ TK 157 giá mua của hàng tiêu thụ

Nợ TK 133 (1331)

Có TK 151,331,111,112

(2) Tổng giá thanh toán của hàng đã tiêu thụ khi người mua
chấp nhận, đã trả

+ Nợ TK 111,112,131,1368

Có TK 511, 512 Hoặc Nợ TK

111,112,131,1368

Có TK 333 (3331) Có TK 511,512

+ Nợ TK 632

Có TK 157 giá mua

**c 3) Bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh
toán và có tham gia thanh**

toán

- Bán buôn vận chuyển thẳng không tham gia thanh toán

(1) Thực chất DN thương mại làm trung gian môi giới giữa bên bán và bên mua để hưởng hoa hồng (do bên bán hoặc bên mua trả). Bên mua nhận hàng và thanh toán cho bên bán. Số hoa hồng môi giới ghi

Nợ TK 111,112,131

Có TK 3331 (33311)

Có TK 511, 512 hoa hồng môi giới được hưởng

(2) Chi phí liên quan đến bán hàng

Nợ TK 641

Nợ TK 133 (1331)

Có TK 334, 338, 111, 112

- Bán buôn chuyển thẳng có tham gia thanh toán

(1) DN giao hoá đơn cho người mua đến nhận hàng trực tiếp của người cung cấp

- Nợ TK 131

Có TK 511

Hoặc Nợ TK 131

Có TK 333(3331)

Có TK 511

- Nợ TK 632

Hoặc Nợ TK 632

Nợ TK 133(1331)

Có TK 331

Có TK 331

+ Nợ TK 138(1381) giá vốn HH thiếu
Có TK 157

+ Nợ TK 157
Có TK 338(3381) giá vốn HH thừa

(2) Bên bán giao tiếp số HH thiếu cho đủ số trên hoá đơn và bên mua đã nhận

+ Nợ TK 156 (1561)
Có TK 1381

+ Nợ TK 157
Có TK 156

+ Nợ TK 131
Có TK 511

Có TK 333 (33311)

+ Nợ TK 632
Có TK 157

(3) DN bắt nhân viên áp tải hoặc cơ quan vận tải bồi thường

Nợ TK 138 (1388)

Có TK 138(1381)

c 5) Bán hàng theo phương thức ký gửi đại lý

(1) Xuất kho giao HH cho đại lý bán:

Nợ TK 157

Có TK 156,6112

(2) Nhận được tiền bán hàng do đại lý nộp hoặc đã xác định HH đã bán

+ Nợ TK 111,131 theo giá bán qui định

Có TK 511

Có TK 3331(33311)

+ Nợ TK 632

Có TK 157 giá vốn HH đã bán

+ Nợ TK 641

Có TK 131,111 hoa hồng đại lý

c 6) Bán HH đổi vật tư,HH khác cho SXKD

+ Nợ TK 131

Có TK 511 ,

Có TK 3331 (33311)

+ Nợ TK 632

Có TK 156, 157,6112

+ Nợ TK 152, 153, 156,6112

Nợ TK133 (1331)

Có TK 131

Hoặc theo pp trực tiếp không thuế cả đầu vào lẫn đầu ra

3.3.3.2 Kế toán bán lẻ hàng hoá

a. Chứng từ thủ tục kế toán

- (3) Bán lẻ HH được thực hiện ở quầy hàng, cửa hàng, khi xuất kho giao cho cửa hàng bán lẻ phải lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, chưa ghi giảm hàng tồn kho chỉ ghi giảm Hàng Hoá ở kho và tăng Hàng Hoá ở cửa hàng thẻ kế toán chi tiết như thẻ quầy theo dõi nhập xuất bán Hàng Hoá
- (4) Khi bán lẻ nhân viên lập Hoá Đơn GTGT hoặc HĐ bán hàng 2 liên, liên 1 lưu, liên 2 giao cho khách. Cuối ngày hoặc cuối ca lập báo cáo bán hàng cùng tiền bán hàng nộp về phòng kế toán
- (5) Đối với Hàng Hoá có giá trị thấp dưới mức qui định phải lập hoá đơn phải lập bảng kê bán lẻ theo từng lần bán, theo từng loại

b. Một số nghiệp vụ chủ yếu

- (1) Kế toán kiểm tra báo cáo bán hàng, bảng kê bán hàng, giấy nộp tiền
- + Nợ TK 111
 - Có TK 511
 - Có TK 3331(33311)
 - + Nợ TK 632
 - Có TK 156,6112 giá vốn hàng đã bán
- (2) Thiếu tiền bán hàng lập biên bản chờ xử lý:

NợTK138(1381)

Có TK511

(3) Thừa tiền bán hàng

+ Nợ TK 111,112,113 số tiền đã nộp

Có TK 511

Có TK 3331 (33311)

Có TK 338 (3381) số nộp thừa

+ Nợ TK 632

Có TK 156

(4) Bán hàng đại lý đúng giá qui định của chủ hàng, đơn

vị nhận hàng ghi

+ Nợ TK 111,112

Có TK 331 giá thanh toán

+ Nợ TK 331

Có TK 511 hoa hồng được hưởng về bán hàng đại lý

Có TK 33311

+ Nợ TK 331

Có TK 111,112 trả tiền hàng cho đại lý

+ Phản ánh tình hình nhận và thanh toán tiền hàng
gửi bán trên TK 003 “ Hàng hoá nhận bán hộ ”

(5) Bán hàng trả góp, lãi bán hàng trả chậm coi là thu
nhập hoạt động tài

chính :

+ Nợ TK 131

Có TK 511

Có TK 3331(33311),

Có TK 515

+ Nợ TK 111

Có TK 131

+ Nợ TK 632

Có TK 156,6112

(6) Bán hàng có khuyến mãi không tính thuế GTGT đầu ra của hàng khuyến mãi, do đó không xuất hoá đơn cho số hàng khuyến mãi. Khi bán hàng kèm khuyến mãi, số lượng hàng khuyến mãi ghi trên cùng hoá đơn phải ghi rõ “hàng khuyến mãi không thanh toán”. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hàng khuyến mãi ghi:

Nợ TK 641

Có TK 133(1331)

(7) Biếu tặng Hàng Hoá do quỹ khen thưởng, phúc lợi
đài thọ

+ Nợ TK 431

Có TK 511

Có TK 3331 (33311)

+ Nợ TK 632

Có TK156,6112

(8) Dùng Hàng Hoá để trả lương cho nhân viên

+ Nợ TK 334

Có TK 512

Có TK 3331(33311)

+ Nợ TK 632

Có TK 156,6112

3.3.4 KẾ TOÁN CHI PHÍ THU MUA VÀ KẾT QUẢ TIÊU THỤ HÀNG HOÁ

3.3.4.1. KẾ TOÁN CHI PHÍ THU MUA HÀNG HOÁ

- Chi phí thu mua hàng hoá gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ, thuê bến thuê bãi, hoa hồng thu mua, hao hụt trong định mức....

- Chi phí thu mua cần phân bổ cho hàng tiêu thụ và hàng tồn kho, tồn quỹ, hàng đang gửi bán, ký gửi, hàng mua đang đi trên đường theo tiêu thức phù hợp

+ Tiêu thức phân bổ: có thể lựa chọn: Trị giá mua của hàng hoá; số lượng; lô hàng, ...

+ Công thức: chọn tiêu thức “Trị giá mua của hàng hoá”

Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hoá đã tiêu thụ trong kỳ	=	Chi phí thu mua liên quan đến hàng tồn kho đầu kỳ (SDĐK TK1562)	+	Chi phí thu mua phát sinh trong kỳ (PS Nợ TK 1562)	x	Trị giá mua hàng hoá xuất bán đã xác định là tiêu thụ trong kỳ (Nợ TK 632 đối ứng Có 1561)
		Trị giá mua hàng hóa tồn kho đầu kỳ (SDĐK TK 1561)	+	Trị giá mua hàng hoá phát sinh trong kỳ (phát sinh nợ TK 1561)		

- Chi phí thu mua HH bán ra trong kỳ bằng chi phí thu mua HH tồn kho đầu kỳ cộng chi phí thu mua HH phát sinh trong kỳ trừ chi phí thu mua HH tồn cuối kỳ

- Định khoản

+ Tập hợp chi phí thu mua

Nợ TK 156 (1562)

Nợ TK 133 (1331)

Có TK 311,111,112,334...

+ Phân bổ chi phí thu mua cho hàng bán ra

Nợ TK 632

Có TK 156 (1562)

3.3.4.2. KẾ TOÁN KẾT QUẢ TIÊU THỤ HÀNG HOÁ

Kết quả tiêu thụ HH biểu hiện qua chỉ tiêu “lợi nhuận” hay “lỗ”

KQTT HH= DT thuần – Giá vốn hàng bán – CP bán hàng – CPQLDN

- Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng

Nợ TK 511

Có TK 521,531,532, 3332,3331(nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

- Kết chuyển doanh thu thuần :

Nợ TK 511,512

Có TK 911

- Phân bổ chi phí thu mua cho hàng tiêu thụ:

Nợ TK 632

Có TK 1562, 6112

- Kết chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ TK 911

Có TK 632

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ = lợi nhuận chịu thuế x thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận chịu thuế = doanh thu thuần bán hàng hoá - trị giá vốn hàng bán ra – chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 8211 / Có TK 3334

- Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập hiện hành

Nợ TK 911

Có TK 641, 642 kết chuyển số trong kỳ

Có TK 142 (1422) chi phí chờ kết chuyển

Có TK 8211 (chi phí thuế thu nhập hiện hành): thuế thu nhập phải nộp trong kỳ

- Kết chuyển kết quả (nếu lãi):

Nợ TK 911

Có TK 421

- Nếu lỗ ghi ngược lại

Ví dụ: Công ty thương mại và dịch vụ ABC, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng 1/n có tình hình mua bán hàng hoá như sau:

- *Số dư đầu kỳ:*

+ TK 1561: 5.440.000đ, trong đó 20 Ram 128, đơn giá 155.000đ/cái; 10 case đơn giá 234.000đ/cái.

+ TK 1562: 150.000đ.

- *Trong tháng phát sinh như sau:*

- (1). Mua 100 case máy vi tính, đã nhập kho, đơn giá mua chưa thuế GTGT 15USD/cái, thuế GTGT 5%, tỷ giá lúc mua 15.700đ/USD, chưa thanh toán cho người bán.
- (2). Chi phí vận chuyển mua 100 case 550.000đ gồm thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng.
- (3). Mua 200 thanh Ram 128MB, đơn giá mua chưa thuế GTGT 10USD/cái, thuế GTGT 5%, tỷ giá lúc mua 15.700đ/USD, chưa thanh toán cho người bán. Khi nhập kho phát hiện thiếu 2 thanh Ram chưa rõ nguyên nhân, kiểm tra chất lượng có 8 thanh Ram không đạt yêu cầu, bên bán đồng ý đổi lại 8 thanh Ram này (biết đến cuối tháng bên bán vẫn chưa đổi hàng).
- (4) Tổng hợp tình hình xuất bán cho công ty K trong tháng như sau : 20 case, đơn giá chưa thuế GTGT 250.000đ/cái; 50 thanh Ram 128, đơn giá 170.000đ/cái; thuế GTGT 5%, chưa thu tiền.
- (5) Do công ty K mua số lượng lớn công ty chiết khấu cho khách 1% trên tổng giá bán chưa thuế và trừ vào nợ phải thu
- (6) Kết chuyển chi phí bán hàng 100.000 và chi phí quản lý doanh nghiệp 200.000. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 28% trên lợi nhuận chịu thuế

Yêu cầu: định khoản các nghiệp vụ trên (gồm cả việc tính giá vốn hàng hoá đã tiêu thụ, kết chuyển doanh thu thuần, chi phí và xác định kết quả kinh doanh).Biết rằng chi phí thu mua phân bổ theo số lượng hàng hoá

Giải :

(1) Nợ TK 1561 23.550.000

Nợ TK 1331 1.177.500

Có TK 331 24.727.500

(2) Nợ TK 1562 500.000

Nợ TK 1331 50.000

Có TK 141 550.000

(3) Nợ TK 1561 29.830.000

Nợ TK 1381 314.000

Nợ TK 1388 1.256.000

Nợ TK 1331 1.570.000

Có TK 331 32.970.000

(4) Nợ TK 632 | $10 \times 234.000 + 10 \times 15 \times 15.700 + 20 \times 155.000 +$
| $30 \times 10 \times 15.700 = 12.505.000$
Có TK 1561 |

(5) Phân bổ chi phí thu mua cho hàng tồn cuối kỳ :

$$(150.000 + 500.000) : (100 + 10) \times 90 = 531.818$$

(6) Phân bổ chi phí thu mua cho hàng bán ra trong kỳ :

$$150.000 + 500.000 - 531.818 = 118.182$$

(7) Nợ TK 632 / Có TK 1562 118.182

(8) Nợ TK 131 14.175.000

Có TK 511 13.500.000

Có TK 33311 675.000

(9) Nợ TK 521 / Có TK 131 135.000

(10) Nợ 511 / Có TK 521 135.000

(11) Nợ TK 511 / Có TK 911 13.365.000

(12) Thuế thu nhập phải nộp trong kỳ:

$$(13.365.000 - [12.623.182 + 100.000 + 200.000]) \times 28\% = 123.709$$

Nợ TK 8211 / Có TK 3334 123.709

(13) Nợ TK 911 13.046.891

Có TK 632 12.623.182

Có TK 641 100.000

Có TK 642 200.000

Có TK 8211 123.709

(14) Nợ TK 911 / Có TK 421 318.109

CHƯƠNG 4

KẾ TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

4.1. TỔNG QUÁT

Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu là một bộ phận của lĩnh vực lưu thông hàng hóa, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng trên phạm vi quốc tế với chức năng tổ chức lưu chuyển hàng hóa giữa trong nước với nước ngoài. Hoạt động xuất, nhập khẩu chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, nó tạo điều kiện mở rộng thị trường cho nền sản xuất trong nước, đồng thời cũng phục vụ cho nhu cầu trong nước về những mặt hàng trong nước chưa

sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng nhu cầu về mặt số lượng và chất lượng.

Đối tượng của hoạt động xuất khẩu là những mặt hàng thuộc thế mạnh của nền sản xuất trong nước thuộc các ngành công nghiệp, nông nghiệp ...

Đối tượng của hoạt động nhập khẩu không chỉ đơn thuần là những mặt hàng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư mà chủ yếu là các trang thiết bị, máy móc, vật tư, kỹ thuật hiện đại phục vụ cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân trong tất cả các ngành, các địa phương và trên mọi lĩnh vực.

4.1.1 Những điều kiện thương mại quốc tế

(International commercial terms - Incoterms)

Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu có những đặc điểm chủ yếu sau :

– Quá trình lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu theo một vòng khép kín phải qua 2 giai đoạn bán hàng: Mua và bán hàng xuất khẩu, mua và bán hàng nhập khẩu, vì vậy thời gian lưu chuyển hàng hóa thường dài hơn lưu chuyển hàng hóa trong nước.

– Hàng hóa xuất nhập khẩu có thể tiến hành theo phương thức trực tiếp hoặc ủy thác. Xuất, nhập khẩu trực tiếp là phương thức mà doanh nghiệp xuất, nhập khẩu trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng xuất, nhập khẩu với thương nhân nước ngoài. Xuất, nhập khẩu ủy thác là phương thức mà đơn vị có giấy phép xuất, nhập khẩu hàng hóa tiến hành ủy thác cho đơn vị khác có chức năng thực hiện xuất, nhập khẩu hàng hóa của mình, do đó phải trả cho đơn vị này một khoản thù lao gọi là phí ủy thác.

– Giá cả hàng hóa xuất, nhập khẩu luôn gắn liền với các điều kiện và cơ sở giao hàng khác nhau. Trong giai đoạn hiện nay, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Việt Nam thường mua hàng nhập khẩu theo điều kiện CIF và bán hàng xuất khẩu theo điều kiện FOB. Nội dung chủ yếu của những điều kiện này như sau :

Theo điều kiện FOB (Free on board) tức là “giao lên tàu”.

Theo điều kiện này, người bán phải giao hàng lên tàu do người mua chỉ định tại cảng bốc xếp hàng quy định; xin giấy phép xuất khẩu; làm đủ các thủ tục hải quan cần thiết chịu trách nhiệm về mọi chi phí, rủi ro, tổn thất cho đến khi hàng đã qua lan can tàu tại cảng bốc hàng.

Người mua phải kịp thời chỉ định tàu chở hàng, ký kết hợp đồng vận chuyển, trả cước phí vận chuyển, nhận hàng tại cảng bốc xếp hàng theo quy định và trong thời hạn quy định; chịu các phí tổn có liên quan và các rủi ro về hàng hóa kể từ khi hàng đã qua lan can tàu tại cảng bốc xếp hàng.

Theo điều kiện CIF (cost, insurance and Freight) tức là “tiền hàng, phí bảo hiểm và cước phí”.

Theo điều kiện này người bán phải ký hợp đồng vận chuyển, trả cước phí vận chuyển để chở hàng đến cảng đích, xin giấy phép xuất khẩu, làm đủ các thủ tục hải quan cần thiết cho việc xuất khẩu hàng hóa, chịu rủi ro và phí tổn về việc đó; chịu phí tổn mua bảo hiểm hàng hải để tránh cho người mua rủi ro mất mát hoặc hư hại hàng hóa trong quá trình vận chuyển, giao hàng lên tàu tại cảng bốc hàng trong thời hạn quy định; chịu mọi phí tổn có liên quan đến hàng hóa cho đến khi hàng đã được giao lên tàu tại cảng bốc xếp hàng, cũng như cước phí để chở hàng đến cảng đích, kể cả các phí ký hợp đồng vận tải; chịu mọi rủi ro và tổn thất hàng hóa cho đến khi hàng đã qua hãn lan can tàu tại cảng bốc xếp hàng.

Người mua nhận hàng và trả tiền khi có hóa đơn, vận đơn đã được giao cho mình; nhận hàng được giao tại cảng bốc dỡ hàng và tiếp nhận hàng hóa đó từ người chuyên chở tại cảng đến qui định; chịu mọi phí tổn có liên quan đến hàng kể từ khi hàng được giao cho mình tại cảng bốc dỡ hàng, trừ chi phí vận chuyển và các chi phí khác mà Công ty hàng hải đã thu khi ký hợp đồng vận tải; chịu mọi rủi ro và tổn thất về hàng hóa kể từ khi hàng đã qua hãn lan can tàu tại cảng bốc dỡ hàng.

Người mua cần lưu ý rằng theo điều kiện CIF, người bán chỉ phải mua bảo hiểm với phạm vi tối thiểu, nếu người mua muốn được bảo hiểm với phạm vi rộng hơn thì phải có sự thỏa thuận rõ ràng với người bán hoặc tự mình mua bảo hiểm.

– Việc thanh toán tiền hàng xuất nhập khẩu rất đa dạng và phức tạp theo các phương thức thanh toán được áp dụng trong từng hợp đồng ngoại thương. Các phương thức thanh toán quốc tế thường dùng là : nhờ thu, chuyển tiền, tín dụng, chứng từ ...

4.1.2 Các phương thức thanh toán quốc tế

a. Phương thức chuyển tiền (remittance):

- Chuyển tiền trả sau : người nhập khẩu lập lệnh chuyển tiền cho ngân hàng phục vụ mình trả tiền cho người xuất khẩu thông qua ngân hàng đại lý sau khi đã nhận được hàng hoá và chứng từ
- Chuyển tiền trả trước : người nhập khẩu lập lệnh chuyển tiền cho ngân hàng phục vụ mình trả tiền cho người xuất khẩu thông qua ngân hàng đại lý trước khi nhận được hàng hoá và chứng từ

b. Phương thức nhờ thu (collection of payment)

- **Phương thức nhờ thu hối phiếu trơn (clean collection)** : người xuất khẩu ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu căn cứ vào hối phiếu do mình lập ra còn chứng từ hàng hoá gửi thẳng cho người nhập khẩu
- **Phương thức nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ (documentary collection)** : người xuất khẩu sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, tiến hành ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người nhập khẩu căn cứ vào hối phiếu và bộ chứng từ hàng hoá với điều kiện người

nhập khẩu thanh toán hoặc chấp nhận trả tiền thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ cho người nhập khẩu nhận hàng hoá

c. Phương thức tín dụng chứng từ (documentary credit) : ngân hàng

phục vụ người nhập khẩu theo yêu cầu cam kết bằng một văn bản pháp lý là thư tín dụng sẽ trả một số tiền nhất định cho người xuất khẩu, nếu người xuất khẩu xuất trình được bộ chứng từ thanh toán phù hợp với qui định nêu rõ trong thư tín dụng

4.1.3 Nguyên tắc đánh giá và kiểm nhận hàng hóa

4.1.3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng hóa xuất nhập khẩu:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu

– Giá nhập kho của hàng xuất khẩu là giá thực tế mua vào hoặc giá thành sản xuất, chế biến thực tế của hàng hóa nhập kho.

– Giá xuất kho của hàng hóa xuất khẩu là giá thực tế nhập kho của từng lô hàng hoặc có thể tính theo các phương pháp khác như phương pháp bình quân gia truyền ...

– Giá bán hàng xuất khẩu là giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng. Bán theo giá nào ghi đúng theo giá đó (ví

dụ: Bán theo điều kiện FOB ghi FOB, bán theo điều kiện CIF ghi CIF ...) và được tính đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm xác định có doanh thu.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu.

– Giá nhập kho của hàng nhập khẩu là giá mua thực tế ghi trên hóa đơn của người bán, mua giá nào ghi giá đó (giá FOB, giá CIF...) và được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm nhận hàng cộng với thuế nhập khẩu hoặc thuế khác cộng chi phí thu mua hàng hóa.

Thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính trên cơ sở giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu và nhân với thuế suất thuế GTGT.

Thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu sẽ được coi là thuế GTGT đầu vào được khấu trừ nếu hàng nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Trường hợp hàng nhập khẩu thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá thực tế của hàng mua về nhập kho.

Nếu hàng nhập khẩu phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì không phải nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu nhưng khi bán hàng doanh nghiệp phải tính vào nộp thuế GTGT. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu cũng được tính trên cơ sở giá nhập tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu và nhân với thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá thực tế hàng mua về nhập kho.

– Giá xuất kho của hàng nhập khẩu là giá nhập kho thực tế của từng lô hàng.

– Các biên bản giao nhận với tàu, cảng, các biên bản giám định hàng hóa nhập khẩu là những cơ sở để hạch toán các khoản thiệt hại, tổn thất để khiếu nại; đòi bồi thường. Các khoản thừa, thiếu tổn thất chưa xác định được nguyên nhân, trách nhiệm thì hạch toán vào tài khoản 138 (1381) hoặc 388 (3381) “để chờ xử lý”.

4.1.3.2. Nguyên tắc kiểm nhận hàng hóa nhập kho

Kiểm nhận hàng hóa nhập kho phải chấp hành những nguyên tắc sau:

– Việc kiểm nhận hàng hóa phải do người chịu trách nhiệm vật chất về bảo quản hàng hóa trực tiếp tiến hành.

– Khi kiểm nhận hàng hóa phải căn cứ vào chứng từ của bên bán, vận đơn của chủ phương tiện vận tải và các chứng từ mua hàng khác để kiểm tra về số lượng và chất lượng hàng hóa. Mọi sai lệch giữa số nhận thực tế và số ghi trên chứng từ đều phải lập biên bản để làm căn cứ xử lý.

– Nếu kiểm nhận nguyên toa (xe lửa), nguyên công-ten-nơ hoặc xe kín (xe thùng) thì trước hết phải kiểm tra dấu kẹp chì ở cửa toa tàu hoặc cửa xe. Nếu kiểm nhận theo nguyên đai, nguyên kiện thì phải kiểm nhận theo dấu của đai kiện, kiểm nhận đủ số lượng kiện, trọng lượng từng kiện, việc kiểm nhận cụ thể số lượng, chất lượng hàng hóa trong toa xe, trong công-ten-nơ, trong bao, kiện được tiến hành trong thời hạn và đủ thành phần theo quy định ở hợp đồng kinh tế. Hàng hóa kiểm nhận ở sân ga, bến cảng thì người kiểm nhận phải có giấy ủy quyền nhận hàng và chịu trách nhiệm đưa hàng về đơn vị hoặc giao bán thẳng. Sau khi kiểm nhận hàng hóa phải lập biên bản kiểm nghiệm, lập phiếu nhập kho theo đúng với số hàng hóa (đối với những thứ cần thiết) và lượng hàng hóa thực tế đã nhận.

Để giảm bớt khối lượng chứng từ, bên mua có thể sử dụng dấu kiểm nhận để đóng vào mặt sau của chứng từ do bên bán gửi, với nội dung sau:

- Số kiểm nhận.
- Số và ngày của chứng từ kèm theo.
- Tổng giá trị hàng hóa, bao bì đã kiểm nhận thực tế.
- Số biên bản kiểm nhận nếu có.
- Chữ ký và người phụ trách vật chất.

4.2. KẾ TOÁN NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ TRỰC TIẾP

4.2.1 Khái niệm

_ Nhập khẩu trực tiếp là hoạt động của một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân Việt Nam (nhà nhập khẩu) với các cá nhân tổ chức ở nước ngoài (nhà xuất khẩu)

_ Nhập khẩu trực tiếp có thể tiến hành theo nghị định thư ký kết giữa 2 nhà nước hoặc ngoài nghị định thư theo hợp đồng ký kết giữa 2 hay nhiều tổ chức buôn bán cụ thể thuộc nước nhập hàng và nước xuất hàng

_ Nhập khẩu trực tiếp gồm 2 giai đoạn : nhập khẩu hàng hoá và tiêu thụ hàng nhập khẩu, doanh nghiệp được ghi doanh số nhập khẩu và doanh số bán hàng nhập khẩu; các chi phí, thuế nhập khẩu được tính vào giá trị vốn hàng nhập khẩu

4.2.2 Chứng từ – Sổ sách

Để thực hiện một hợp đồng nhập khẩu hàng hóa, doanh nghiệp thường phải tiến hành các công việc sau :

– Làm thủ tục nhập khẩu theo quy định của Nhà nước.

– Thực hiện những công việc ban đầu của khâu thanh toán như: làm đơn xin mở L/C, thực thi ký quỹ và mở L/C ... Nếu hợp đồng mua bán quy định thanh toán bằng L/C.

– Thuê phương tiện vận tải, nếu hợp đồng mua bán quy định hàng được giao ở nước xuất khẩu.

– Mua bảo hiểm

– Làm thủ tục hải quan

– Nhận hàng

– Kiểm tra hàng hóa nhập khẩu

- Khiếu nại về hàng hóa bị tổn thất, thiếu hụt, không phù hợp với hợp đồng ...
- Thanh toán tiền hàng và thanh lý hợp đồng.

4.2.3 Phương pháp hạch toán

4.2.3.1 Tài khoản sử dụng

TK 144 “Tài sản cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn”.

TK 156 “Hàng hóa”.

4.2.3.2 Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Khi ký quỹ mở L/C, ghi:

Nợ TK 144 – theo tỷ giá thực tế tại thời điểm.

Có TK 111, 112 – theo tỷ giá thực tế xuất quỹ.

Có TK 515 – khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm ký quỹ nhỏ hơn tỷ giá thực tế xuất quỹ thì khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi vào bên Nợ TK 635.

Đồng thời ghi Có TK 007.

- Nếu doanh nghiệp mua ngoại tệ để ký quỹ mở L/C

Nợ TK 1122 – Tỷ giá bán thực tế tại thời điểm
mua của ngân hàng

Có TK 1111, 1121

Ký quỹ mở L/C cùng ngày mua ngoại tệ

Nợ TK 144 / Có TK 1122

Ký quỹ mở L/C sau ngày mua ngoại tệ

Nợ TK 144

Nợ TK 635 (hoặc Có 515)

Có TK 1112, 1122

– Nếu doanh nghiệp vay ngoại tệ của ngân hàng để
mở L/C thì khi chuyển tiền vào tài khoản ký quỹ, ghi:

Nợ TK 144

Có TK 311

– Khi hàng về đến cảng, ga ... theo thông báo của hải
quan, doanh nghiệp tiến hành nhận hàng và kiểm hàng.
Căn cứ giấy báo nhận hàng và các chứng từ khác có liên
quan đến hàng nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan,
ghi:

Nợ TK 151,1561,157 } Theo tỷ giá thực tế tại thời điểm
Có TK 331 }

– Căn cứ thông báo nộp thuế nhập khẩu của hải quan, kế toán ghi :

Nợ TK 151, 1561, 157

Có Tk 333 (3333) – Chi tiết thuế nhập khẩu.

– Thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 133

Có TK 333 (33312)

Hoặc ghi:

Nợ TK 151, 1561, 157

Có TK 333 (33312)

– Các chi phí giám định hải quan, thuê kho, thuê bãi, phí ngân hàng ... ghi:

Nợ TK 151, 1562, 157

Nợ TK 133

Có TK 111, 112

– Khi nhận được giấy báo của ngân hàng về khoản tiền trả cho thương nhân nước ngoài bằng tiền ký quỹ, ghi:

Nợ TK 331 – Theo tỷ giá đã ghi sổ

Có TK 144 – theo tỷ giá đã ghi sổ.

Nếu có chênh lệch về tỷ giá hối đoái thì ghi vào TK 515 hoặc TK 635.

Trường hợp số tiền đã ký quỹ không đủ để thanh toán cho người bán ở nước ngoài thì phải xuất quỹ ngoại tệ để thanh toán cho đủ số. Căn cứ vào giấy báo Nợ của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 331 – Theo tỷ giá đã ghi sổ.

Có TK 112 (1122) – Theo tỷ giá thực tế xuất quỹ

Có TK 515 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Hoặc ghi:

Nợ TK 331

Nợ TK 635

Có TK 112 (1122)

Đồng thời ghi Có TK 007

4.2.3.3 Ví dụ minh họa

Tại công ty kinh doanh thương mại X hạch toán thuế GTGT theo PP khấu trừ có một vài số liệu sau liên quan đến việc nhập khẩu trực tiếp hàng hóa để kinh doanh thương mại :

1. Nộp tiền vào TK TGNH là 400.000.000đồng

2. Xuất TGNH mua 100.000USD để ký quỹ L/C. Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng 15.900đ/USD
3. Nhập khẩu một dây chuyền máy móc thiết bị theo giá CIF Sài Gòn là 50.000USD, tỷ giá là 15.900đ/USD. Thuế nhập khẩu 10%, thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu 10%. Chi phí vận chuyển từ cảng về kho 2.100.000đ, gồm 5% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt. Chi phí lắp đặt chạy thử được kế toán tập hợp như sau:
 - a. Chi phí NVL xuất dùng 25.500.000đ
 - b. Chi phí lắp đặt thuê ngoài thanh toán bằng tiền mặt theo Hoá Đơn gồm 10% thuế GTGT 30.800.000đ
 - c. Chi phí thuê chuyên gia thanh toán bằng TGNH 30.000.000đ
4. Nhập khẩu một lô hàng có trị giá ghi nhận trên hoá đơn thương mại do bên bán cấp là 150.000USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 50%, thuế suất thuế GTGT 10%. Giá tính thuế của hàng nhập khẩu là giá trên hợp đồng thương mại. Tỷ giá giao dịch 15.920đ/USD

5. Chi phí nâng hạ bốc dỡ kiểm đếm đã được chi bằng tiền mặt 25.000.000đ, thuế GTGT 10%, lệ phí Hải quan chi 5.000.000đ bằng tiền mặt
6. DN tiến hành kiểm tra hàng và phát hiện có một số kiện hàng không đúng với qui cách theo hợp đồng DN đã thông báo với bên bán Và bên bán đồng ý giảm 1% tổng trị giá lô hàng cho DN
7. Nhận được chứng từ do NH báo đã thanh toán cho bên bán 100.000USD tiền hàng
8. Nộp các khoản thuế phát sinh liên quan đến lô hàng nhập khẩu qua NH
9. Thanh toán hết số tiền còn thiếu cho bên bán qua NH trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 2% trên tổng số tiền phải thanh toán . Tỷ giá xuất ngoại tệ 15.930đ/USD
10. Khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản 10.000USD tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ 15.920đ/USD . Biết rằng tỷ giá lúc phát sinh nợ 15.900đ/USD, tỷ giá xuất ngoại tệ 15.910đ/USD

Giải :

(1) Nợ TK 1121 / Có TK 1111 400.000.000

(2) Nợ TK 144 / Có TK 1121 1.590.000.000 = 100.000 x
15.900

(3) a. Nợ TK 241 / Có TK 331 795.000.000 = 50,000 x
15.900

b. Nợ TK 241 / Có TK 3333 79.500.000 = 795.000.000 x
10%

c. Nợ TK 1331 / Có TK 33312 87.450.000 =

$(795.000.000 + 79.500.000) \times 10\%$

d. Nợ TK 241 2.000.000

Nợ TK 1331 100.000

Có TK 1111 2.100.000

e. Nợ TK 241 / Có TK 152 25.500.000

f. Nợ TK 241 28.000.000

Nợ TK 1331 2.800.000

Có TK 1111 30.800.000

g. Nợ TK 241 / Có TK 112 30.000.000

h. Nợ TK 211 / Có TK 241 960.000.000

(4) a. Nợ TK 1561 / Có TK 331 2.388.000.000 = 150.000 x
15.920

b. Nợ TK 1561 1.910.400.000

Có TK 3333 477.600.000 = 2.388.000.000 x 20%

- Có TK 3332 1.432.800.000 =(2.388.000.000 +
477.600.000) x 50%
- (5) Nợ TK 1562 30.000.000 =25.000.000+5.000.000
Nợ TK 1331 2.500.000
Cố TK 1111 32.500.000
- (6) Nợ TK 331 / Cố TK 1561 23.880.000 =150.000 x
15.920x1%
- (7) Nợ TK 331 1.592.000.000 = 100.000 x 15.920
Cố TK 144 1.590.000.000 = 100.000 x 15.900
Cố TK 515 2.000.000
- (8) a. Nợ TK 1331 / Cố TK 33312 429.840.000
b. Nợ TK 3332 1.432.800.000
Nợ TK 3333 477.600.000
Nợ TK 33312 429.840.000
Cố TK 1121 2.339.440.000
- (9) Nợ TK 331 772.120.000 =(150.000 x99% -
100.000) x15.920
Cố TK 1122 725.292.900 = {(150.000 x99%) x98%
- 100.000} x 15.930
Cố TK 515 46.827.100
- (10) Nợ TK 1122 159.200.000
Cố TK 131 159.000.000

4.3 KẾ TOÁN NHẬP KHẨU ỦY THÁC

4.3.1 Khái niệm

- Nhập khẩu ủy thác là một trong những phương thức kinh doanh, trong đó doanh nghiệp kinh doanh không đứng ra trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng ngoại thương mà thông qua một đơn vị nhập khẩu có kinh nghiệm trong lĩnh vực này ký kết và thực hiện hợp đồng ngoại thương thay cho mình
- Đặc điểm của hoạt động ủy thác nhập khẩu : có 3 bên tham gia
 - + Bên đối tác nước ngoài : người xuất khẩu trực tiếp ký kết hợp đồng ngoại thương với bên nhận ủy thác nhập khẩu
 - + Bên nhận ủy thác nhập khẩu : đơn vị đứng ra thay mặt cho bên ủy thác nhập khẩu trực tiếp ký kết hợp đồng ngoại thương với bên đối tác nước ngoài

+ Bên ủy thác nhập khẩu : đơn vị có nhu cầu nhập khẩu hàng hoá nhưng không trực tiếp ký hợp đồng ngoại thương

4.3.2. Kế toán tại đơn vị ủy thác nhập khẩu

4.3.2.1 Chứng từ – Sổ sách

Đơn vị nhập khẩu ủy thác ký hợp đồng với đơn vị ủy thác nhập khẩu để nhập khẩu hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị,...theo yêu cầu của đơn vị ủy thác, đồng thời thỏa thuận mức phí ủy thác. Trường hợp hàng nhập khẩu nhà nước quản lý bằng hạn ngạch (quota), đơn vị ủy thác phải cung cấp hạn ngạch cho đơn vị nhập khẩu ủy thác.

4.3.2.2 Phương pháp hạch toán

(1). Khi trả trước một khoản tiền ủy thác mua hàng theo hợp đồng ủy thác nhập khẩu cho đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu mở LC,, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112

(2). Khi nhận hàng ủy thác nhập khẩu do đơn vị nhận ủy thác giao trả, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

(2.1). Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu ủy thác, thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có, căn cứ vào hóa đơn xuất trả hàng của bên nhận ủy thác nhập khẩu và các chứng từ liên quan, ghi:

(2.1.1). Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

a/ Nếu đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 151, 152, 1561, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu
không bao gồm thuế
GTGT hàng nhập khẩu)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu).

b/ Nếu đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu làm thủ tục kê khai thuế nhưng đơn vị ủy thác tự nộp thuế vào NSNN thì giá trị hàng nhập khẩu được phản ánh như bút toán tại điểm a. khi nộp các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy

thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112

(2.1.2). Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động được trang trải bằng nguồn kinh phí khác thì thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ, ghi:

a/ Nếu đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 152, 1561, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu)

b/ Nếu đơn vị nhận ủy thác làm thủ tục kê khai thuế, nhưng đơn vị ủy thác tự nộp các khoản thuế vào NSNN, thì giá trị hàng nhập khẩu được kế toán như bút toán tại điểm a. Khi nộp thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112

(2.2). Phí ủy thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận ủy thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151, 152, 1561, 211

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu)

(2.3). Số tiền phải trả đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu các khoản chi hộ cho hoạt động nhận ủy thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151, 152, 1562, 211

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu)

(3). Khi trả tiền cho đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu nhờ đơn vị nhận ủy thác nộp hộ vào NSNN), phí ủy thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112

(4). Trường hợp đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu chuyển trả hàng ủy thác nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT, ghi:

(4.1). Khi nhận hàng, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ của đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu, kế toán phản ánh giá trị hàng nhập khẩu ủy thác theo giá đã có thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 1561, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu)

(4.2). Khi nhận hóa đơn GTGT hàng ủy thác nhập khẩu của đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu, kế toán phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

(4.2.1). Trường hợp hàng ủy thác nhập khẩu còn tồn kho, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 152, 1561, 211.

(4.2.2). Trường hợp hàng hóa ủy thác nhập khẩu đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

4.3.3. Kế toán tại đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu

4.3.3.1 Chứng từ – Sổ sách

Bên nhận ủy thác nhập phải thực hiện toàn bộ công việc của đơn vị trực tiếp nhập khẩu, làm thủ tục nhập khẩu, tiếp nhận hàng hóa và thông báo cho đơn vị ủy thác nhập đến nhận hàng khi hàng về. Các chi phí về kiểm nhận, giám định, bốc dỡ ... do bên ủy thác nhập chịu, nếu bên nhận ủy thác nhập trả thay thì sau đó sẽ thu lại của bên ủy thác nhập. Bên nhận ủy thác nhập được hưởng phí ủy thác tính theo tỷ lệ % trên trị giá hàng nhập khẩu

4.3.3.2 Phương pháp hạch toán

(1). Khi nhận của đơn vị ủy thác nhập khẩu một khoản tiền mua hàng trả trước để mở LC,, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác nhập khẩu)(2). Khi chuyển tiền hoặc vay ngân hàng để ký quỹ mở LC (nếu thanh toán bằng thư tín dụng), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 111, 112, 311.

(3). Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa, ghi:

(3.1). Số tiền hàng ủy thác nhập khẩu phải thanh toán hộ với người bán cho bên giao ủy thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường (Nếu hàng đang đi đường)

Nợ TK 1561 - Hàng hóa (Nếu hàng về nhập kho)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán)

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết đơn vị ủy thác nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết người bán nước ngoài)

(3.2). Thuế nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 1561 - Hàng hóa

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết đơn vị ủy thác nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

(3.3). Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 1561 - Hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312)

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết đơn vị ủy thác nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

(3.4). Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường

Nợ TK 1561 - Hàng hóa

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết đơn vị ủy thác nhập khẩu)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

(3.5). Khi trả hàng cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, căn cứ vào hóa đơn GTGT xuất trả hàng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị ủy thác nhập khẩu)

Có TK 1561 - Hàng hóa (Giá trị hàng nhập khẩu đã bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đường.

(3.6). Trường hợp trả hàng cho đơn vị ủy thác nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, ghi như bút toán 3.5. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu ủy thác, phải lập hóa đơn GTGT gửi cho đơn vị giao ủy thác.

(4). Đối với phí ủy thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên thì phí ủy thác nhập khẩu, căn cứ vào hóa đơn GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí ủy thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 131, 111, 112 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(5). Đối với các khoản chi hộ cho đơn vị ủy thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận ủy thác nhập khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi, chi bốc xếp vận chuyển hàng ...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị ủy thác nhập khẩu)

Có TK 111, 112

(6). Khi đơn vị ủy thác nhập khẩu chuyển trả hết số tiền hàng nhập khẩu, tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu đơn vị ủy thác nhờ nộp hộ vào NSNN các khoản thuế này), và các khoản chi hộ cho hoạt động nhập khẩu ủy thác, phí ủy thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị ủy thác nhập khẩu)

(7). Khi thanh toán hộ tiền hàng nhập khẩu với người bán cho đơn vị ủy thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán)

Có TK 112, 144

(8). Khi nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3331, 3332, 3333

Có TK 111, 112

(9). Trường hợp đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu làm thủ tục nộp thuế nhập khẩu, đơn vị ủy thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền đơn vị ủy thác nhập khẩu đã nộp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3331, 3332, 3333

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị ủy thác nhập khẩu)

Thực hành: Nhập khẩu uỷ thác

Các doanh nghiệp sau nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán ngoại tệ TGTT:

- Cty A: đơn vị uỷ thác nhập khẩu; Cty B: đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu. Trong tháng 1/n có tình hình nhập khẩu như sau:

(1). Ngày 4/1/n, Cty A chuyển khoản cho Công ty B để ký quỹ mở L/C: 6.000USD, TGTT lúc giao dịch: 15.600, TGTT xuất ngoại tệ 15.500.

(2). Ngày 10/1/n Cty A nhận được lô hàng máy tính xách tay, TGTT 15.650.

a/ 100 bộ máy, đơn giá CIF 1.000USD/máy

b/ Thuế nhập khẩu phải nộp (10%)

c/ Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp 10%

d/ Lệ phí hải quan 200.000đ

e/ Chi phí vận chuyển từ cảng về kho Cty A: Giá chưa thuế GTGT 1.000.000, thuế GTGT 10%

f/ Phí uỷ thác nhập khẩu (chưa gồm thuế GTGT 10%): theo hợp đồng uỷ thác 1% trên tổng giá CIF.

Biết:

- Công ty B nộp hộ các khoản thuế, lệ phí,... cho Công ty A

- Hàng giao tại cảng không nhập kho Cty B; tất cả chi phí, thuế liên quan đến hàng hoá Cty A, Cty B đều thanh toán bằng TGNH.

(3). Ngày 12/1/n hai bên thanh lý hợp đồng và thanh toán số tiền nợ còn lại bằng chuyển khoản. Ngay sau đó Cty B cũng đã chuyển trả tiền hàng cho phía nước ngoài, biết TGTT lúc giao dịch 15.700, TGTT xuất ngoại tệ 15.500 (cho cả Cty A và Cty B).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên từ lúc phát sinh nghiệp vụ cho đến lúc kết thúc hợp đồng:

(I). Tại Cty A.

(II). Tại Cty B.

Giải:

(I). Hạch toán tại Công ty A: Đơn vị uỷ thác

(1). Chuyển khoản kí quỹ :

Nợ TK 331(B) : 93.600.000 (15.600 x 6.000\$)

Có TK 112.2 : 93.000.000 (15.500x6.000\$)

Có TK 515 : 600.000

(2). Công ty nhận lô hàng

(2a). Giá mua

Nợ TK 1561 : 1.565.000.000 (100 x 1.000\$ x15.650)

Có TK 331(B) : 1.565.000.000

(2b). Thuế nhập khẩu :

Nợ TK 1561 : 156.500.000 (1.565.000.000x10%)

Có TK 331(B) :156.500.000

(2c). Thuế GTGT hàng nhập khẩu :

Nợ TK 1331 : 172.150.000 =[10% (100x1.100
x15650)]

Có TK 331(B) : 172.150.000

(2d). Lệ phí hải quan :

Nợ TK 1562 : 200.000

Có TK 331(B) : 200.000

(2e). Chi phí vận chuyển :

Nợ TK 1562 : 1.000.000

Nợ TK 1331 : 100.000 (1.000.000x10%)

Có TK 331(B) : 1.100.000

(2f). Phí uỷ thác nhập khẩu :

NợTK 1562 : 15.650.000 (1%x100x1.000x15.650)

Nợ TK 1331 : 1.565.000 (15.650.000x10%)

Có TK 331(B) : 17.215.000

(3). Thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền :

Nợ TK 331(B) : 1.818.565.000

Có TK 112.1 : 347.165.000= 200.000+1.100.000

+\$22.100x15650

Có TK 112.2 : $1.457.000.000 = (\$100.000 - \$6.000) \times 15.500$

Có TK 515 : $14.400.000 = 6000 \times 50 + 94.000 \times 150$

(II). Hạch toán tại Công ty B: Đơn vị nhận ủy thác

(1). Nhận tiền ứng trước để mở L/C :

(1a). Nợ TK 112.2: 93.600.000 (6.000\$ x 15.600)

Có TK 131 (A) : 93.600.000

(1b). Nợ TK 144: 93.600.000 (6.000\$ x 15.600)

Có TK 112.2 : 93.000.000 (6.000\$ x 15.500)

Có TK 515 : 600.000

(2). Nhập khẩu hàng

(2a). Giá mua hàng:

Nợ TK 131 (A) : 1.565.000.000

Có TK 331 (XK): 1.565.000.000

(2b). Thuế nhập khẩu :

Nợ TK 131(A) : 156.500.000 (1.565.000.000 x 10%)

Có TK 3333 : 156.500.000

(2c). Thuế GTGT hàng nhập khẩu :

Nợ TK 131(A) : 172.150.000

$(1.565.000.000 + 156.500.000) \times 10\%$

Có TK 33312 : 172.150.000

(2d) Nợ TK 3333 156.500.000

Nợ TK 33312 172.150.000

Có TK 1121 328.650.000

(2e). Lệ phí hải quan :

Nợ TK 131(A) : 200.000

Có TK 112.1: 200.000

(2f). Chi phí vận chuyển :

Nợ TK 131(A) : 1.100.000

Có TK 112.1 : 1.100.000

(2g). Phí uỷ thác :

Nợ TK 131(A) : 17.215.000

Có TK 511 : 15.650.000 ($1\% \times 100 \times 1.000 \times 15.650$)

Có TK 333.1 : 1.565.000

$[10\% (1\% \times 100 \times 1.000 \times 15.650)]$

(3a). Thanh toán tiền :

Nợ TK 112.2 : 1.475.800.000 (100.000\$-
6.000\$)x15.700

Nợ TK 112.1 : 347.165.000 (*)

Nợ TK 635 6.000x50=300.000

Có TK 131 : 1.818.565.000 (**)

Có TK 515 : 4.700.000

(*) ,(**) : Tính giống cty A

(3b). Thanh toán Nợ TK phải trả nước ngoài:

Nợ TK 331	1.565.000.000	(100.000x15.650)
Có TK 144:	93.600.000	(6.000\$x15.600)
Có TK 1122	1.457.000.000	(94.000\$x15.500)
Có TK 515	14.400.000	(1.565.000.000- 93.600.000-1.457.000.000).

4.4 KẾ TOÁN XUẤT KHẨU TRỰC TIẾP

4.4.1 Khái niệm :

- là hoạt động trao đổi hàng hoá dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam (nhà xuất khẩu) với các tổ chức, cá nhân nước ngoài (nhà nhập khẩu) thông qua mua bán đặt trên nền tảng lý thuyết về lợi thế so sánh

- Những mặt hàng xuất khẩu là những mặt hàng có thế mạnh trong nước, có lợi thế so sánh so với hàng hoá cùng loại của các nước khác. Đối với Việt Nam là các mặt hàng thuộc nhóm thủ công mỹ nghệ (mây,tre, đan...) , ngành khai thác và sản xuất sản phẩm thô (dầu khí, khí đốt...), ngành chế biến nguyên liệu nông sản, lâm sản (gạo,tiêu, cà phê, thủy hải sản...)

4.4.2 Chứng từ – Sổ sách

Để thực hiện một hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp thường phải tiến hành các công việc sau :

– Làm thủ tục xuất khẩu theo quy định của Nhà nước (xin giấy phép xuất khẩu nếu cần).

– Ký hợp đồng xuất khẩu, những nội dung chủ yếu của hợp đồng là :

- + Tên hàng
- + Chất lượng
- + Số lượng
- + Giao hàng
- + Giá cả
- + Thanh toán
- + Bao bì và ký mã hiệu
- + Bảo hành
- + Phạt và bồi thường thiệt hại
- + Bảo hiểm
- + Bất khả kháng
- + Khiếu nại
- + Trọng tài

– Thực hiện những công việc ở giai đoạn đầu của khâu thanh toán như: nhắc nhở người mua mở L/C theo đúng yêu cầu, kiểm tra L/C ...

– Chuẩn bị hàng hóa để xuất khẩu

– Kiểm tra hàng xuất khẩu

– Làm thủ tục hải quan

– Thuê phương tiện vận tải

– Giao hàng cho người vận tải

– Mua bảo hiểm cho hàng hóa xuất khẩu

– Lập bộ chứng từ thanh toán, gồm phương tiện thanh toán và các chứng từ gửi hàng, cụ thể thường bao gồm :

- Hối phiếu thương mại
- Vận đơn đường biển
- Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm
- Hóa đơn thương mại
- Giấy chứng nhận phẩm chất hàng hóa
- Giấy chứng nhận trọng/khối lượng
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa
- Phiếu đóng gói hàng hóa

- Giấy kiểm dịch thực vật
- Giải quyết khiếu nại (nếu có) và thanh lý hợp đồng

4.4.3 Phương pháp hạch toán

4.4.3.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 511 – Chi tiết doanh thu hàng xuất khẩu

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán.

4.4.3.2. Định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Khi xuất kho hàng hóa chuyển ra bến cảng, bến tàu, để chuẩn bị giao hàng cho người vận tải thì căn cứ vào “Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ” kèm theo “Lệnh điều động nội bộ”, ghi :

Nợ TK 157

Có TK 1561

– Trường hợp hàng xuất khẩu được mua theo phương thức vận chuyển thẳng thì ghi :

Nợ TK 157

Nợ TK 133

Có TK 331

– Khi hoàn thành trách nhiệm giao hàng, hàng xuất khẩu được xác định là đã bán thì kế toán lập Hóa đơn bán

hàng, phản ảnh doanh thu của số hàng xuất khẩu theo giá bán đã được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế thời điểm ghi nhận doanh thu để ghi :

+ Nợ TK 131

Có TK 511

+ Nợ TK 632

Có TK 157

– Các phí tổn giao nhận hàng xuất khẩu, ghi :

Nợ TK 641

Nợ TK 1331

Có TK 111, 112

– Thuế xuất khẩu phải nộp, ghi :

Nợ TK 511

Có TK 333 (3333)

– Trường hợp hàng rời cửa khẩu nhưng chưa được tính là tiêu thụ thì số thuế xuất khẩu phải nộp được phản ảnh trên TK 157 như làm một bộ phận của giá vốn hàng gửi bán.

– Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng về khoản tiền hàng đã bán, ghi

Nợ TK 112 (1122) – Theo tỷ giá thực tế

Có TK 131 – Theo tỷ giá đã ghi sổ

Có TK 515 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Hoặc ghi:

Nợ TK 112 (1122) – Theo tỷ giá thực tế

Nợ TK 635 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Có TK 131 – Theo tỷ giá đã ghi sổ.

Đồng thời ghi Nợ TK 007

– Khi được hoàn lại thuế XK do kê khai nhầm, ghi:

Nợ TK 111, 112 - 3333

Có TK 511(hoàn trong niên độ)

Hoặc Có TK 711(Hoàn vào niên độ sau)

4.4.4 Ví dụ minh họa: tại DN XK có các nghiệp vụ

1. Nộp 10.000USD tiền mặt vào TK TGNH, tỷ giá thực tế 15.870đ/USD, tỷ giá xuất ngoại tệ 15.900đ
2. Xuất khẩu SP có trị giá xuất kho 1.500.000.000đ, giá bán theo Hoá Đơn thương mại 120.000USD. Thuế suất

thuế XK 5%. Giá tính thuế của hàng XK là giá trên HĐ.
Tỷ giá giao dịch 15.700đ

3. Chi 16.500.000đ tiền mặt gồm 10% thuế GTGT, để thanh toán một số chi phí bốc dỡ...
4. Trong lô hàng có 4% sản phẩm không đạt chất lượng, bên mua trả lại và DN phải nhập khẩu trở lại số SP này
5. Chuyển khoản thanh toán tiền thuế XK cho NS Nhà Nước
6. Khách hàng thanh toán tiền qua NH trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán 1% theo HĐ. Lệ phí NH 30USD. Tỷ giá giao dịch 15.800đ
7. Bộ phận KD báo hỏng một công cụ dụng cụ ở kỳ thứ 3, biết rằng CCDC thuộc loại phân bổ 4 kỳ, giá trị ban đầu 12.000.000đ, phế liệu bán thu hồi tiền mặt 1.000.000đ
8. Rút 1.000USD từ NH về nhập quỹ tiền mặt, tỷ giá thực tế 15.830đ. Tỷ giá ghi sổ 15.850đ

Yêu cầu : định khoản các NV phát sinh

Giải:

(1)	Nợ TK 1122	158.700.000
	Nợ TK 635	300.000
	Có TK 1112	159.000.000

+ Bên đối tác nước ngoài : người nhập khẩu trực tiếp ký kết hợp đồng ngoại thương với bên nhận ủy thác xuất khẩu

+ Bên nhận ủy thác xuất khẩu : đơn vị đứng ra thay mặt cho bên ủy thác xuất khẩu trực tiếp ký kết hợp đồng ngoại thương với bên đối tác nước ngoài

+ Bên ủy thác xuất khẩu : đơn vị có nhu cầu xuất khẩu hàng hoá nhưng không trực tiếp ký hợp đồng ngoại thương

4.5.2 Kế toán tại đơn vị giao ủy thác xuất khẩu

4.5.2.1 Chứng từ – Sổ sách

Đối với nghiệp vụ xuất (nhập) khẩu ủy thác thì nghĩa vụ và trách nhiệm của bên ủy thác xuất (nhập) khẩu và bên nhận ủy thác xuất (nhập) khẩu được quy định cụ thể trong hợp đồng ủy thác xuất (nhập) khẩu do các bên tham gia ý kiến thỏa thuận.

Trong hợp đồng ủy thác cần quy định rõ :

– *Bên ủy thác phải:* cung cấp hàng, cung cấp tư liệu cần thiết để chào hàng ra nước ngoài, chịu mọi chi phí đóng

gói, bao bì, kẻ mã, ký hiệu, vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu, trả phí ủy thác.

– *Bên nhận ủy thác phải*: ký hợp đồng xuất khẩu với nước ngoài, theo giá cả và điều kiện có lợi nhất cho bên ủy thác, thông báo tình hình thị trường và giá cả ...

Bên nhận ủy thác xuất làm toàn bộ công việc của một đơn vị trực tiếp xuất, tiếp nhận hàng hóa xuất của bên ủy thác và tiến hành thủ tục xuất hàng cho thương nhân nước ngoài.

Các chi phí về kiểm nhận, giám định, vận chuyển, bảo hiểm ... do bên ủy thác xuất chịu, bên nhận ủy thác xuất nếu trả thay sẽ thu lại của bên ủy thác xuất.

Bên nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác theo tỷ lệ % trên tổng doanh thu ngoại tệ.

4.5.2.2 Phương pháp hạch toán

(1). Khi giao hàng cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 1561 - Hàng hóa

Có TK 155 - Thành phẩm

(2). Khi đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu đã xuất khẩu hàng cho người mua, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

(2.1). Giá vốn hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

(2.2). Doanh thu hàng xuất khẩu ủy thác, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

(2.3). Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, bên nhận ủy thác xuất khẩu nộp hộ vào NSNN, ghi:

- Số thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng xuất khẩu ủy thác phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 3332, 3333.

- Khi đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu đã nộp hộ thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3332, 3333

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu)

- Trả tiền nộp hộ các loại thuế cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112.

(2.4). Số tiền phải trả cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu về các khoản đã chi hộ liên quan đến hàng ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

(Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu).

(3). Phí ủy thác xuất khẩu phải trả cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu)

(4). Bù trừ khoản tiền phải thu về hàng xuất khẩu với khoản phải trả đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu)

(5). Khi nhận số tiền bán hàng ủy thác xuất khẩu còn lại sau khi đã trừ đi phí ủy thác xuất khẩu và các khoản do đơn vị nhận ủy thác chi hộ, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu)

4.5.3. Kế toán tại đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu

4.5.3.1 Chứng từ – Sổ sách (Như 4.5.2.1)

4.5.3.2 Phương pháp hạch toán

(1). Khi nhận hàng của đơn vị ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi

(2). Khi đã xuất khẩu hàng, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

(2.1). Số tiền hàng ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng người mua nước ngoài)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác xuất khẩu)

- Đồng thời ghi trị giá hàng đã xuất khẩu:

Có TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi

(2.2). Thuế xuất khẩu phải nộp hộ cho bên giao ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Kế toán chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 chi tiết phải nộp vào NSNN)

(2.3). Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho bên giao ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Kế toán chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác xuất khẩu)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 chi tiết nộp vào NSNN)

(3). Đối với phí ủy thác xuất khẩu, và thuế GTGT tính trên phí ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác xuất khẩu)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

(4). Đối với các khoản chi hộ cho bên ủy thác xuất khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi vận chuyển bốc xếp hàng,), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 chi tiết từng đơn vị ủy thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112

(5). Khi thu hộ tiền hàng cho bên ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng người mua nước ngoài)

(6). Khi nộp hộ thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt cho đơn vị ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388 chi tiết phải nộp vào NSNN)

Có TK 111, 112

(7). Khi đơn vị ủy thác xuất khẩu thanh toán, bù trừ phí ủy thác xuất khẩu, và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác xuất khẩu)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác xuất khẩu)

Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác xuất khẩu)

(8). Khi chuyển trả cho đơn vị ủy thác xuất khẩu số tiền hàng còn lại sau khi đã trừ đi phí ủy thác xuất khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao ủy thác xuất khẩu)

Có TK 111, 112.

4.5.4 Ví dụ: Xuất khẩu uỷ thác:

Cty X: đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu; Cty Y: đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu. Các doanh nghiệp này đều nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, hạch toán ngoại tệ theo TGT. Trong tháng 5/n có tình hình xuất khẩu như sau:

(1). Ngày 10/5/n, Cty X giao hàng trị giá xuất kho 100.000.000đ, giá bán 10.000 USD cho Công ty Y để xuất khẩu. Biết hàng này có thuế GTGT 0%, thuế xuất khẩu 10%.

(2). Ngày 12/5/n Công ty Y đã làm xong thủ tục xuất khẩu và chuyển hàng cho người mua ở nước ngoài, chưa thanh toán tiền. TGTT lúc giao dịch 15.800đ/USD.

(3). Các khoản Công ty Y nộp hộ cho Công ty X (tất cả bằng tiền mặt):

a./ Thuế xuất khẩu.

b./ Lệ phí hải quan 2.000.000đ.

c./ Chi phí bốc xếp giá chưa thuế 5.000.000, thuế GTGT 10%.

(4). Công ty X đã chuyển tiền bằng TGNH cho Công ty Y để nộp thuế xuất khẩu và Công ty Y đã chuyển khoản nộp thuế xuất khẩu này vào NSNN.

(5). Phí uỷ thác xuất khẩu (chưa gồm thuế GTGT 10%): theo hợp đồng uỷ thác 2% trên tổng giá trị hợp đồng.

(6). Ngày 20/7/n, Công ty Y đã nhận được tiền của người mua nước ngoài, TGTT lúc giao dịch 15.900. Đồng thời Công ty X và Công ty Y tiến hành thanh lý hợp đồng, thanh toán số tiền nợ còn lại bằng chuyển khoản, biết

TGTT xuất ngoại tệ của Cty Y chuyển tiền cho Công ty X là 15.900.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên từ lúc phát sinh nghiệp vụ cho đến lúc kết thúc hợp đồng:

(I). Tại Cty X.

(II). Tại Cty Y.

Giải :

Tại Cty X : **Đơn vị ủy thác xuất khẩu**

(1) Nợ TK 157 / Có TK 1561 100.000.000

(2) a. Nợ TK 632 / Có TK 157 100.000.000

b. Nợ TK 131(Y) / Có TK 511 158.000.000 = \$10.000 x
15.800

(3) a. Nợ TK 511 / Có TK 3333 15.800.000 =
158.000.000 x 10%

b. Nợ TK 3333 / Có TK 3388 (Y) 15.800.000

c. Nợ TK 641 / Có TK 3388 (Y) 200.000

d. Nợ TK 641 5.000.000

Nợ TK 133 500.000

Có TK 3388(Y) 5.500.000

(5) Nợ TK 641 3.160.000 = 158.000.000 x 2%
Nợ TK 133 316.000
Có TK 3388(Y) 3.476.000

(6) a. Nợ TK 1122 159.000.000 = \$10.000 x 15.900
Có TK 131(Y) 158.000.000
Có TK 515 1.000.000

b. Nợ TK 3388(Y) / Có TK 1121

24.976.000=200.000+5.500.000+3.476.000+15.800.000

Tại Cty Y : **Đơn vị nhận ủy thác**

(1) Nợ TK 003 \$10.000

(2) a. Có TK 003 \$ 10.000

b. Nợ TK 131(NK) / Có TK 331(X) 158.000.000

(3) a. Nợ TK 331(X) / Có TK 1121 15.800.000 =
158.000.000 x 10%

b. Nợ TK 1388(X) / Có TK 1121 200.000

c. Nợ TK 1388(x) / Có TK 1121 5.500.000

(4) Nợ TK 1121 / Có TK 331(X) 15.800.000

(5) Nợ TK 131(X) 3.476.000

Nợ TK 5113 3.160.000

Có TK 33311 316.000

(6) a. Nợ TK 1122	159.000.000 = \$10.000 x 15.900	
Có TK 131(NK)	158.000.000	
Có TK 515	1.000.000	
b. Nợ TK 331(X)	158.000.000	
Nợ TK 635	1.000.000	
Có TK 1122		159.000.000
c. Nợ TK 1121	24.976.000	
Có TK 331(X)		15.800.000
Có TK 1388(X)		5.700.000
Có TK 131(X)		3.476.000

CHƯƠNG 5

KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ

5.1.KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHÀ HÀNG

5.1.1. Đặc điểm kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng

- Sản phẩm sản xuất và chế biến ra tiêu thụ ngay vừa có yếu tố phục vụ , vì vậy lượng hàng tồn kho không lớn.
- Chu kỳ sản xuất ngắn, không có sản phẩm dở dang.
- Hạch toán hàng tồn kho thông thường theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Tính giá thành theo phương pháp định mức.

5.1.2. Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng

5.1.2.1.Kế toán chi phí sản xuất hàng tự chế biến

a/. Chi phí sản xuất: gồm 3 khoản mục chính:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: các loại nguyên liệu để chế biến món ăn, thức uống,
- Chi phí nhân công trực tiếp: tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên trực tiếp chế biến món ăn, thức uống.
- Chi phí sản xuất chung:
 - + Tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý bếp, nhân viên cung ứng
 - + Chi phí phụ liệu dùng chung.
 - + Công cụ, dụng cụ dùng cho việc chế biến món ăn, thức uống.
 - + Khấu hao TSCD dùng cho việc chế biến món ăn, thức uống.
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài: tiền điện, nước, ga, ..
 - + Chi phí bằng tiền khác.

b/. Chứng từ: phiếu nhập – xuất, phiếu thu – chi, phiếu sản xuất chế biến, các bảng phân bổ, hoá đơn GTGT, giấy báo nợ, giấy báo có, biên bản kiểm kê ...

c/ Sổ sách: sổ kho chế biến, sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết..

d/ Tài khoản sử dụng

- Theo phương pháp KKĐK TK 611; 621;622;627;631;152;154;156....
- Theo phương pháp kê khai thường xuyên TK 152; 154;621;622;627....

e/ Phương pháp hạch toán

- **KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP**

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất là giá trị của nguyên vật liệu trực tiếp có mặt trong sản phẩm chế tạo ra. Ví dụ trong món gà hấp cải bẹ xanh thì nguyên vật liệu trực tiếp là gà, cải xanh, nấm và các phụ liệu khác. Kế toán lập sổ kho chế biến để theo dõi nguyên vật liệu đã giao cho bộ phận chế biến

- **KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**

- Tiền lương và các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ của người trực tiếp chế biến món ăn uống

- Lương và các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên phục vụ cho SXCB tính vào CPSXC(nhân viên tiếp liệu, nhân viên bảo quản kho...),

- Tài Khoản sử dụng: TK622”CPNCTT”,
không có số dư

• KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

- CPSXC là chi phí mang tính chất tác động
gián tiếp SX

+ Nguyên liệu gián tiếp

+ Tiền công của lực lượng gián tiếp quản

lý SXCB

+ CP công cụ , dụng cụ xuất dùng

+ Chi Phí Khấu Hao TSCĐ

+ Dịch vụ mua ngoài: nhiên liệu, điện

nước...

+ Chi phí bằng tiền khác

- TK sử dụng: 627”CPSXC”, không có số dư

• TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

- Cuối tháng tập hợp các yếu tố chi phí SX
để tính giá thành Sản Phẩm Chế Biến

+ PP Kế Khai Thường Xuyên,

TK154”CPSXKDDD”, Tài Khoản có số dư nợ

+ PPKĐK, TK631 “giá thành sản xuất”, Tài khoản
quản lý không có số dư

- Giá thành sản phẩm:

Giá thành sản phẩm = SPDDĐK + CPSX trong kỳ -
SPDDCK – Phế liệu, khoản được bồi thường

- Nhà hàng thường không có sản phẩm dở dang cuối kỳ

• VÍ DỤ KẾ TOÁN

Doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Đầu tháng, nguyên liệu chế biến còn tồn kho 6.0000.000đ, Trong tháng phát sinh:

1. Mua nguyên liệu từ chợ về nhập kho giá chưa thuế 20.000.000đ, trả tiền mặt

2. Xuất kho nguyên liệu chế biến

3. Tiền công phải trả cho bộ phận chế biến
10.000.000đ

4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ hiện hành

5. Tập hợp CPSX trong tháng:

- Gas mua dùng chưa trả tiền 700.000đ
- Công cụ xuất dùng phân bổ một lần 200.000đ
- Phân bổ chi phí công cụ treo ở các kỳ trước cho tháng này 1.000.000đ
- KHTSCĐ 1.500.000đ
- Các chi phí khác trả bằng tiền mặt 500.000đ

6. Cuối tháng kiểm kê nguyên liệu tồn kho bộ phận chế biến 400.000đ. Hãy tính giá thành hàng tự chế biến trong tháng, biết rằng đã chế biến trong tháng:

- Vịt tiềm thuốc bắc: 200 thố, giá thành định mức 100.000đ/thố

- Cá lóc hấp: 100kg, giá thành định mức 80.000đ/kg

- Lẩu thập cẩm: 160 lẩu, giá thành định mức 70.000đ/lẩu

Hãy cho nhận xét về quản lý CPSX thông qua giá thành thực tế từng món ăn so với giá thành định mức theo công thức chế biến

Định khoản

Kết chuyển nguyên liệu còn tồn đầu kỳ

Nợ 611: 6.000.000

Có 152: 6.000.000

(1) Nợ 611: 20.000.000

Nợ 1331: 2.000.000

Có 111(1111): 22.000.000

(2) không hạch toán trong kỳ chỉ theo dõi số lượng xuất

(3) Nợ 622: 10.000.000

Có 334: 10.000.000

(4) Nợ 622 : $19\% \times 10.000.000 = 1.900.000$

Nợ 334: $6\% \times 10.000.000 = 600.000$

Có 338(3382,3383,3384): 2.500.000

(5) Nợ 627(6272,6273,6274,6278): 4.000.000

Có 331: 700.000

Có 153: 200.000

Có 242: 1.100.000

Có 214(2141): 1.500.000

Có 111(1111): 500.000

Ghi đơn 009 1.500.000

(6) a. Nợ 152:400.000

Có 611:400.000

(6) b. Nợ 631: 41.500.000

Có 621 : 25.600.000

Có 622: 11.900.000

Có 627: 4.000.000

TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ TỪNG MÓN ĂN:

- Giá thành định mức

$(200 \times 100.000) + (100 \times 80.000) + (160 \times 70.000) = 39.200.000$

- Tỷ lệ giá thành thực tế theo giá thành định mức:

$41.500.000 / 39.200.000 = 1.059$

- Giá thành thực tế: - Vịt tiềm : $100.000 \times 1.059 = 105.900$
- Cá lóc : $80.000 \times 1.059 = 84.720$
- Lẩu : $70.000 \times 1.059 = 74.130$

Nhận xét:

+ Giá thành thực tế cao hơn giá thành định mức 2.300.000đ, làm lãi gộp giảm so với định mức, cần xem lại tiêu hao nguyên liệu trong quá trình chế biến, hao phí SXC để chấn chỉnh kịp thời

+ Trong các món ăn bán ra vịt tiềm có giá thành thực tế cao nhất so với các món khác, lãi gộp của món này thấp nhưng số lượng bán ra lại cao hơn các món khác, đây là nguyên nhân chính làm giá thành thực tế chung tăng cao. Cần lưu ý kéo giá thành vịt tiềm hoặc nếu không thể kéo vì chất lượng món ăn thì cần hạn chế số lượng bán ra của món này

5.1.2.2. Kế toán tiêu thụ và tính kết quả kinh doanh nhà hàng

a/. Phương thức bán hàng và chứng từ

- Giao hàng và thu tiền trực tiếp: nhân viên bán hàng giao hàng cho khách phải có nhiệm vụ thu tiền. Cuối ngày kiểm kê hàng còn lại để tính hàng bán ra trong ngày lập báo cáo bán hàng hàng ngày cùng với số tiền bán hàng

nộp về phòng kế toán để hạch toán. Phương pháp này phù hợp cửa hàng có qui mô kinh doanh nhỏ và có bán kèm thực phẩm mua sẵn

- Phương thức bán vé: nhân viên ghi vé cho số hàng đã bán ra nhằm kiểm soát với số tiền đã thu vào, căn cứ vào vé bán hàng trong ngày để lập báo cáo bán hàng hàng ngày cùng với số tiền bán hàng nộp về cho phòng kế toán hạch toán

- Phương thức theo đơn đặt hàng: khách hàng sẽ đặt trước số lượng, chủng loại món ăn uống vào ngày giờ nhất định, nhà hàng với khách lập một bản hợp đồng kinh tế và khách phải đặt cọc để hợp đồng bảo đảm được thực hiện. Kế toán lập phiếu thu tiền cọc, đến khi thực hiện HĐ xong thì mới gọi là hàng bán và lập hóa đơn bán hàng, thu số tiền còn lại sau khi trừ tiền cọc

- Phương thức ghi ngay hóa đơn bán lẻ: nhân viên giao cho khách hóa đơn bán lẻ khi thu tiền, căn cứ vào hóa đơn lập báo cáo bán hàng hàng ngày và nộp cùng số tiền bán hàng về phòng kế toán để hạch toán

b/. Chứng từ: hoá đơn GTGT, hoá đơn thông thường, báo cáo bán hàng, giấy nộp tiền, bảng phân bổ...

c/. Sổ sách: sổ cái tài khoản, sổ chi tiết doanh thu bán hàng

d/. Tài khoản sử dụng

- TK 5111 doanh thu bán hàng mua sẵn, TK 5112 doanh thu bán hàng tự chế biến, TK 521, 512, 532, 531, 911, 421
- TK 632, 641(chi phí liên quan đến việc thúc đẩy bán hàng : quà lưu niệm, chi phí phục vụ...), 642

e/. Phương pháp hạch toán

- Theo phương pháp KKĐK
- Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Tập hợp chi phí Bán Hàng(CPBH)&Quản Lý Doanh Nghiệp(CPQLDN) cần thực hiện cho chính xác. Những chi phí có liên quan đến việc thúc đẩy bán hàng hạch toán vào chi phí bán hàng. Ví dụ: quà lưu niệm tặng khách khi tổ chức đám tiệc, chi phí phục vụ...Nếu nhà hàng có thu phí phục vụ theo doanh thu và tính chi phí riêng thì kế toán phải chi tiết phí tương ứng với doanh thu phục vụ
- Cần theo dõi riêng chi tiết Kết Quả Kinh Doanh cho từng loại hàng mua sẵn và hàng tự chế biến, theo dõi chi phí riêng cho từng loại doanh thu hoặc tập hợp chung rồi phân bổ CPBH&CPQLDN cho doanh thu từng loại. Tiêu thức phân bổ tùy thuộc vào đặc điểm nhà hàng kinh

doanh, sao cho nguyên tắc chi phí tương ứng với doanh thu hợp lý nhất, kế toán thường chọn doanh thu thực tế hoặc chi phí phát sinh thực tế tại mỗi bộ phận để làm tiêu thức phân bổ.

Ví dụ: phân bổ CPBH

CPBH phân bổ cho hàng tự chế = $(\text{CPBH} / \text{Tổng doanh thu thực tế}) \times \text{DT hàng tự chế thực tế}$

f/. VÍ DỤ KẾ TÓAN

1. Giả sử từ ngày 1 đến ngày 25, hàng ngày kế toán nhận tiền mặt và báo cáo bán hàng của nhân viên bán hàng. Tổng doanh thu chưa thuế 25 ngày 250.000.000đ, trong đó doanh thu hàng mua sẵn 50.000.000đ, doanh thu hàng tự chế 200.000.000đ, thuế VAT 10%. Đã thu bằng tiền mặt 50.000.000đ, TGNH 160.000.000đ, số còn lại khách nợ

2. Ngày 26 khách đặt cọc 5.000.000đ bằng tiền mặt để tổ chức tiệc trị giá chưa thuế 20.000.000đ, thuế VAT 10%

3. Ngày 28 đã thực hiện xong tiệc cưới nói trên, khách hàng dùng ngân phiếu trả hết số tiền còn lại theo hợp đồng sau khi trừ tiền cọc. Doanh thu chưa thuế hàng mua sẵn 4.000.000đ. hàng tự chế biến 16.000.000đ

4. Cuối tháng xác định được giá thành tự chế đã tiêu thụ trong tháng 150.000.000đ, giá vốn hàng mua sẵn đã tiêu thụ là 32.000.000đ

5. Trong tháng tập hợp chi phí bán hàng 20.000.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ, cuối tháng phân bổ hết để tính kết quả kinh doanh

6. Hãy xác định kết quả kinh doanh nhà hàng và từng loại hàng, phân bổ CPBH&CPQLDN theo doanh thu từng loại hàng

ĐỊNH KHOẢN:

1.	Nợ 111(1111)	50.000.000
	Nợ 112(1121)	160.000.000
	Có 511	250.000.000
	Có 333(33311)	25.000.000

Chi tiết 5111: 50.000.000; 5112: 200.000.000

2.	Nợ 111(1111)	5.000.000
	Có 131	5.000.000

3.	Nợ 131	5.000.000
	Nợ 111(1111)	17.000.000
	Có 511	20.000.000
	Có 333(33311)	2.000.000

Chi tiết 5111: 4.000.000; 5112: 16.000.000

4.	Nợ 632	182.000.000
	Có 156	32.000.000
	Có 154	150.000.000

Chi tiết 632 hàng chế biến: 150.000.000; 632 hàng mua sẵn
32.000.000

5.	Nợ 911	35.000.000
	Có 641	20.000.000
	Có 642	15.000.000

6a.	Nợ 911	270.000.000
	Có 511	270.000.000

Chi tiết 5111: 54.000.000; 5112: 216.000.000

6b.	Nợ 911 :	182.000.000
	Có 632	182.000.000

6c.	Nợ 911:	53.000.000
	Có 421(4212):	53.000.000

+ Tính chi tiết lãi từng loại hàng:

CPBH&CPQLDN phân bổ cho hàng mua sẵn :
 $(35.000.000/270.000.000)*54.000.000=7.000.000$

CPBH&CPQLDN phân bổ cho hàng tự chế :
 $35.000.000-7.000.000 = 28.000.000đ$

Lãi KD hàng tự chế= 216.000.000 -
 $(150.000.000+28.000.000)=38.000.000đ$

Lãi KD hàng mua sẵn= 54.000.000 -
(32.000.000+7.000.000) = 15.000.000đ

5.2.KẾ TOÁN KINH DOANH KHÁCH SẠN

5.2.1. Đặc điểm kinh doanh khách sạn

5.2.1.1.Tổ chức hoạt động kinh doanh khách sạn

- Hoạt động chính
 - Dịch vụ cho thuê phòng ngủ
 - Dịch vụ đi kèm: giặt ủi, ẩm thực, bãi xe, xoa bóp,

bán hàng lưu niệm, vũ trường...

Phân loại hoạt động để hạch toán

- Hoạt động kinhdoanh: nhà hàng ,quầy bar, shop

bán hàng lưu niệm

- Hoạt động phục vụ: thuê phòng, dịch vụ đi kèm

- Các bộ phận chính: tiếp tân, quản gia,tổng đài,tổ

buồng,bộ phận bảo trì sửa chữa...

5.2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn

- Chí phí thuê ngoài và khấu hao TSCĐ lớn

- Chi phí phòng cho thuê có thể có chi phí dở dang cuối kỳ vì khách hàng ở qua tháng sau chưa thanh toán tiền phòng trong tháng nên chưa có doanh thu tương ứng, một số dịch vụ đi kèm cũng có thể có hoặc không chi phí dở dang cuối kỳ

- Kế toán tập hợp doanh thu, chi phí chi tiết cho từng hoạt động, kể cả chi phí cho từng loại phòng cho thuê để phục vụ công tác quản lý

- Các hoạt động cho thuê phòng và các dịch vụ kèm theo có thuê suất thuế GTGT khác nhau hoặc phương pháp tính thuế khác nhau thì phải tập hợp doanh thu theo từng hoạt động.

- Mở sổ chi tiết chi phí, doanh thu theo hướng dẫn tài khoản kế toán chi tiết của ngành đặc thù do cấp trên yêu cầu.

5.2.2. Kế toán hoạt động kinh doanh khách sạn

5.2.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ

- Chi phí sản xuất bao gồm ba yếu tố chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SX, chi phí nhân công trực tiếp SX, và chi phí SX chung.

- Cho thuê phòng, chi phí trực tiếp như nguyên vật liệu, tiền công có giá trị nhỏ, chi phí thuê ngoài, chi phí SX chung phát sinh rất lớn

- Để quản lý chi phí có hiệu quả, kế toán xác định chi phí định mức cho từng loại phòng tính theo từng ngày đêm cho thuê, cũng như chi phí định mức

các hoạt động dịch vụ khác kèm theo.

- Chi phí dịch vụ dở dang cuối kì của hoạt động cho thuê phòng thường do khách hàng thuê từ tháng này sang tháng khác hoặc những ngày cuối tháng này sang những ngày đầu tháng sau nhưng chưa thanh toán tiền.

Chi phí dịch vụ dở dang = số ngày thực tế khách đã ở

* chi phí định mức ngày đêm phòng khách đang ở dở dang

- Các dịch vụ khác đi kèm thường không có CPDDCK. Tuy nhiên tùy thuộc cách quản lí có khi khách có sử dụng các dịch vụ đó đang thuê phòng dở dang.

Phương pháp kế toán chi phí SX và tính giá thành dịch vụ của khách sạn

- Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SX, phục vụ:

Nguyên vật liệu chính dùng cho quy trình phục vụ phòng bao gồm các vật tư, nguyên vật liệu trang bị cho phòng để khách lưu trú sử dụng như : xà bông,dầu gội, thuốc tẩy.... Tài khoản sử dụng: 152(nguyên vật liệu),611(mua hàng), 621(chi

phí nguyên vật liệu trực tiếp - không có số dư)

- Kế toán chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: lương, phụ cấp, bảo hiểm XH, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên trực tiếp phục vụ: nhân viên phục vụ buồng. Tài khoản sử dụng: 622 (chi phí nhân công trực tiếp) – không có số dư
Theo chế độ hiện hành các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ được tính toán như sau:

+ Doanh nghiệp được tính vào chi phí SXKD: 19% bao gồm : 2% KPCĐ (1% nộp công đoàn cấp trên, 1% để lại công đoàn tại doanh nghiệp) , 2% BHYT(nộp cơ quan y tế) , 15% BHXH(nộp cho cơ quan BHXH,và được cấp lại cho doanh nghiệp trợ cấp ốm đau, thai sản cho nhân viên) ,

+ Trừ vào thu nhập của người lao động : 1% BHYT(nộp cho cơ quan y tế) , 5% BHXH (nộp cho cơ quan BHXH)

- Kế toán chi phí SX chung: nguyên vật liệu gián tiếp tham gia qui trình tạo ra sản phẩm phòng, lương của người quản lý trực tiếp, lương của nhân viên phục vụ như tiếp tân, porter,quản gia, chi phí công cụ, khấu hao TSCĐ, nhiên liệu , chi phí bằng

tiền khác. Tài khoản sử dụng: 627(chi phí Sx chung)
-- không có số dư.

- Cuối tháng tập hợp các chi phí kể trên vào tài khoản 154 – CPSXKDDD(p/p kê khai thường xuyên) hay tài khoản 631 – GTSX(P/P kiểm kê định kỳ).

5.2.2.2.Kế toán doanh thu ,chi phí quản lý DN và kết quả kinh doanh

- Doanh thu tính thuế của khách sạn là doanh thu thực thu từ khách thanh toán

- Tùy loại hình phục vụ trong khách sạn để tính thuế GTGT hay thuế tiêu thụ đặc biệt

- Tập hợp chi phí bán hàng tương ứng với doanh thu để tính kết quả kinh doanh cho từng loại hình phục vụ.

Chọn tiêu thức phân bổ CPQLDN cho phù hợp với thực tế hoạt động của KS.

Phân bổ cho từng loại hình hoạt động theo: doanh thu, lương cơ bản...

- Hoạt động mua bán hàng mua sẵn và tại KS là hoạt động kinh doanh ở nhà hàng, shop bán hàng lưu niệm, bán hàng nước uống tại phòng

Phương pháp kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và tính kết quả kinh doanh

- Cuối tháng tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí sử dụng để duy trì hoạt động cho toàn doanh nghiệp nhằm vào công tác quản lý: lương của nhà quản lý gián tiếp, chi phí văn phòng phẩm, KHTSCD ...

- Phân bổ cho doanh thu của từng loại hình phục vụ sao cho chi phí đi với doanh thu một cách hợp lý nhất.

5.2.2.3. Ví dụ kế toán

Một khách sạn có các hoạt động: cho thuê phòng, karaoke, giặt ủi, đại lý kinh doanh điện thoại-fax. Trong tháng phát sinh:

1. Xuất kho một số xà phòng tắm, bàn chải, kem đánh răng, trà,...trang bị cho phòng khách sạn trị giá 700.000đ, chi tiền mặt mua báo hàng ngày cho phòng KS 100.000đ
2. Phải trả tiền công cho nhân viên tổ phòng 10.000.000đ, cho nhân viên trực tiếp dọn máy karaoke 1.000.000đ, cho nhân viên giặt ủi 1.500.000đ, nhân viên phục vụ khách sạn 6.000.000đ, lương quản lý doanh nghiệp 15.000.000đ
3. Trích BHXH, BHYT, KPCD theo chế độ hiện

hành

4. Xuất kho một số xà phòng, thuốc tẩy cho bộ phận giặt ủi 500.000đ

5. Xuất kho một công cụ dùng cho phòng khách sạn 4.000.000đ, cho hoạt động karaoke 400.000đ, cho bộ phận giặt ủi 1.000.000đ, cho quản lý doanh nghiệp 800.000đ

6. Khấu hao TSCD hữu hình phân bổ cho phòng khách sạn 60.000.000đ, cho hoạt động karaoke 5.000.000đ, giặt ủi 3.000.000đ, điện thoại-fax 500.000đ, quản lý doanh nghiệp 7.000.000đ

7. Chi phí điện nước phải trả chưa thuế 4.000.000đ- thuế 10%:400.000đ, phân bổ cho phòng khách sạn 2.000.000đ, giặt ủi 1.500.000đ, QLDN 500.000đ

8. Chi tiền mặt trả tiền điện thoại phục vụ QLDN 6.000.000đ

9. Doanh thu và thuế GTGT đầu ra trong tháng đã thu bằng tiền mặt 39.200.000đ, bằng tiền gửi ngân hàng 136.500.000đ, gồm: phòng khách sạn 120.000.000đ – thuế suất 10%. Hoạt động karaoke 30.000.000đ – thuế suất 20%. Bộ phận giặt ủi

7.000.000đ – thuế suất 10%. Đại lý kinh doanh điện thoại-fax số thực thu bằng tiền mặt 8.000.000đ không chịu thuế VAT

10. Hãy kết chuyển chi phí tương ứng với doanh thu để tính KQKD trong tháng cho từng hoạt động của doanh nghiệp, kế toán phân bổ chi phí QLDN theo tiền lương cơ bản trả cho từng hoạt động dịch vụ(không kể trợ cấp theo lương). Biết rằng còn 15 ngày đêm phòng khách sạn khách đã ở lưu lại tháng sau, chi phí định mức phòng khách sạn 100.000đ/ngày đêm. Các dịch vụ khác không có chi phí dở dang cuối kỳ.

Định khoản: (mở sổ chi tiết chi phí và doanh thu)

- | | |
|-----------------------|-------------|
| 1. Nợ 621 – CPNVLT | 800.000 |
| Có 152 – NLVL | 700.000 |
| Có 111 – TM(1111) | 100.000 |
| Chi tiết 621 KS : | 800.000 |
| 2. Nợ 622 – CPNCTT | 12.500.000 |
| Nợ 627 – CPSXC(6271) | 6.000.000 |
| Nợ 642 – CPQLDN(6421) | 15.000.000 |
| Có 334 – PTCNV | 33.500.000 |
| 6271 KS: | 6.000.000; |
| 622 KS: | 10.000.000; |

622 KA: 1.000.000; 622 GU: 1.500.000

3. Nợ 622 – CPNCTT $12.500.000 \times 19\% =$
2.375.000

Nợ 627 – CPSXC(6271) $6.000.000 \times 19\% =$
1.140.000

Nợ 642 – CPQLDN(6421)
 $15.000.000 \times 19\% = 2.850.000$

Nợ 334 $33.500.000 \times 6\% = 2.010.000$

Có 338 – PT, PNK $33.500.000 \times 25\%$
 $= 8.375.000$

6271KS: 1.140.000; 622KS: 1.900.000; 622KA:
190.000; 622GU: 285.000

4. Nợ 621 – CPNVLTT 500.000
Có 152 – NLVL 500.000
621GU: 500.000

5. Nợ 627 – CPSXC(6273) 5.400.000
Nợ 642 – CPQLDN(6423) 800.000
Có 153 – CC, DC 6.200.000
6273KS: 4.000.000; 6273KA: 400.000;
6273 GU: 1.000.000

6. Nợ 627 – CPSXC(6274) 68.500.000

Nợ 642 – CPQLDN(6424) 7.000.000
C6214–HMTSCDHH(2141):
75.500.000

Ghi đơn : Nợ 009 : 75.500.000

6274 KS: 60.000.000; 6274 KA: 5.000.000; 6274 GU:
3.000.000; 6274 ĐT: 500.000

7. Nợ 627 – CPSXC(6277) 3.500.000
Nợ 642 – CPQLDN(6427) 500.000
Nợ 133 – TGTGTĐKT(1331)400.000
C6 331- PTCNB 4.400.000
6277KS: 2000000; 6277GU: 1.500.000

8. Nợ 642 – CPQLDN(6427) 6.000.000
C6 111- TM(1111) 6.000.000

9a. Nợ 111- TM(1111) 39.200.000
Nợ 112- TGNH(1121)136.500.000
C6 511- DTBH(5113) 157.000.000
C6 333- TVCKPNNN(33311),(3332)
18.700.000

5113KS: 120.000.000; 5113KA: 30.000.000;
5113GU: 7.000.000

9b. Nợ 111- TM(1111) 8.000.000
C6 338- PTPNK 7.200.000

Có 511- DTBH(5113) 800.000

5113ĐT: 800.000

10a. Nợ 154- CPSXKDDD 100.715.000

Có 621- CPNVLTT 1.300.000

Có 622- CPNCTT 14.875.000

Có 627- CPSXC 84.540.000

154KS: 8.5840.000; 154KA: 6.590.000;

154GU: 7.785.000; 154ĐT: 500.000

10b. Chi phí dịch vụ DD cuối

kỳ: $15 \text{ ngày} \times 100.000 \text{ đ/ngày} = 1.500.000 \text{ đ}$

Tổng giá thành dịch vụ: 100.715.000-

1.500.000 = 99.215.000

Nợ 632- GVHB 99.215.000

Có 154- CPSXKDDD 99.215.000

632KS: 84.340.000; 632KA: 6.590.000;

632GU: 7.785.000; 632ĐT: 500.000

10c. Nợ 911- XĐKQKD 131.365.000

Có 632- GVHB 99.215.000

Có 642- CPQLDN 32.150.000

10d. Nợ 511- DTBH(5113) 157.800.000

Có 911- XĐKQKD 157.800.000

10e. Nợ 911- XĐKQKD 26.435.000

Có 421- LNCPP(4212)

26.435.000

Tính lãi cho từng hoạt động:

Tỷ lệ phân bổ chi phí QLDN=32150000/

$(16.000.000+1.000.000+1.500.000)=1.73$

Chi phí QLDN phân bổ cho KS:

$16.000.000 \times 1.73 = 27680000$

Chi phí QLDN phân bổ cho KA:

$1.000.000 \times 1.73 = 1.730.000$

Chi phí QLDN phân bổ cho GU: 32.150.000-

$(27.680.000+1.730.000)=2.740.000$

Hoạt động cho thuê phòng:

$120.000.000 - (84.340.000 + 27.680.000) = 7.980.000$

Hoạt động Karaoke :

$30.000.000 - (6.590.000 + 1.730.000) = 21.680.000$

Hoạt động Giặt ủi :

$7.000.000 - (7.785.000 + 2.740.000) = -3.525.000$

Hoạt động Điện thoại

$800.000 - 500.000 = 300.000$

5.3. KẾ TOÁN KINH DOANH DU LỊCH

5.3.1. Đặc điểm kinh doanh du lịch

+ Các dịch vụ du lịch khác chủ yếu dùng lao động của nhân viên phục vụ kết hợp với việc sử dụng trang thiết bị và một số nguyên liệu khác để tạo ra sản phẩm du lịch đa dạng và phong phú

+ Tính chất theo dõi doanh thu , chi phí cũng giống như khách sạn. Chi phí nguyên liệu phát sinh rất nhỏ so với chi phí tiền công và khấu hao trang thiết bị

+ Cách tính thuế GTGT theo từng dịch vụ du lịch cũng khác nhau, ví dụ du lịch trong nước thì phải tính thuế GTGT trên tổng doanh thu trọn gói tour du lịch, nhưng du lịch nước ngoài thì không tính phần doanh thu dịch vụ thực hiện ở nước ngoài...vì vậy đòi hỏi kế toán chiết tính chi phí và có chứng từ hợp pháp theo từng hoạt động kinh doanh. Doanh thu chịu thuế của kinh doanh vận chuyển du lịch tính trên tổng doanh thu thực tế sau khi trừ các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá bán hàng, hóa đơn sử dụng là hóa đơn bán dịch vụ

+ Kế toán tuân thủ theo hệ thống tài khoản kế toán chi tiết theo ngành đặc thù, kế toán phải vận dụng đúng theo tính chất của loại hình đó. Ví dụ kinh doanh hướng dẫn du lịch thì phải theo dõi tính giá thành dịch vụ; kinh doanh hàng hóa thì phải theo dõi mua bán theo hoạt

động thương mại; Kinh doanh xây dựng cơ bản thì phải theo qui định kế toán ngành xây dựng cơ bản

5.3.2. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch

5.3.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ

A. Nội dung chi phí trực tiếp tính vào giá thành từng dịch vụ

Các chi phí tính trực tiếp vào giá thành của từng loại dịch vụ, không tính vào CPQLDN. Nếu đó là chi phí nguyên liệu trực tiếp thì hạch toán vào TK 621, tiền công trực tiếp hạch toán vào TK 622, các chi phí còn lại trong quá trình tạo ra dịch vụ hạch toán vào TK 627.

B. Kinh doanh hướng dẫn du lịch

+ Tiền trả cho các khoản ăn, uống, ngủ, tiền thuê phương tiện đi lại, vé đò, phà, tiền vé vào cửa các di tích, danh lam thắng cảnh...tính vào chi phí vật liệu trực tiếp

+ Tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên hướng dẫn du lịch tính vào chi phí nhân công trực tiếp

+ Chi phí trực tiếp khác như công tác

phí của hướng dẫn viên, chi phí giao dịch ký kết hợp đồng du lịch, hoa hồng môi giới...tính vào CPSXC

+ Tính giá thành tuor theo phương pháp đơn đặt hàng

C.Kinh doanh vận chuyển du lịch

+ Chi phí vật liệu trực tiếp như nhiên liệu, dầu mỡ và các phụ tùng thay thế khác

+ Chi phí tiền công trực tiếp như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên lái xe và phụ lái xe, các khoản phụ cấp tính vào lương

+ Các chi phí tính vào CPSXC như:

- Khấu hao phương tiện vận tải
- Trích trước chi phí vỏ ruột xe
- Chi phí sửa chữa phương tiện vận chuyển
- Lệ phí giao thông
- Tiền mua bảo hiểm xe
- Một số chi phí khác như thiệt hại do đụng xe

và các khoản bồi thường thiệt hại...

D. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp ở các đơn vị kinh doanh du lịch là chi phí quản lý hành chính và

những chi phí có tính chất chung trong toàn đơn vị, bao gồm:

- Chi phí duy trì bộ máy quản lý của DN như tiền lương và các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên quản lý DN(nhân viên các phòng ban, ban giám đốc, bảo vệ DN,...), các khoản phụ cấp tính vào lương

- Chi phí công cụ dụng cụ dùng chung cho DN

- KHTSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp

- Chi phí sửa chữa TSCĐ dùng chung cho DN

- Chi phí về tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu sản phẩm

- Chi phí nộp cấp trên

- Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, fax,...

- Chi phí chung khác như giao tế,...

5.3.2.2. Kế toán doanh thu, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN và kết quả kinh doanh (Tương tự như các hoạt động dịch vụ khác).

5.3.2.3. Ví dụ kế toán

Tại một Công ty Du Lịch A&B, trong tháng 5/n, thực hiện 2 hợp đồng du lịch (đơn đặt hàng du lịch) A, B:

- Chi phí sản xuất (dịch vụ) dở dang đầu tháng (Tour chưa hoàn thành): đơn đặt hàng A: 50.000.000; đơn đặt hàng B: 2.500.000.
- Chi phí sản xuất (dịch vụ) phát sinh tập hợp trong tháng:
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (vé, nón, balô): đơn hàng A: 25.000.000; đơn hàng B (vé, nón, balô): 10.000.000.
 - Chi phí nhân công trực tiếp (lương và các khoản trích theo lương của hướng dẫn viên): đơn hàng A: 8.000.000; đơn hàng B: 6.000.000.
 - Chi phí sản xuất chung (lương gián tiếp, chi phí KH TSCĐ, ...): 12.000.000.
- Ngày 5/5/n đơn hàng A đã hoàn thành tour du lịch, doanh thu chưa có thuế là 98.000.000, thuế GTGT 10%. Khách hàng thanh toán toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng.
- Cuối tháng 5/n, đơn hàng B vẫn còn đang trong quá trình thực hiện.

- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng đơn hàng theo tỷ lệ với chi phí NVL trực tiếp.
- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Một số thông tin bổ sung khác: chi phí quản lý doanh nghiệp: 8.000.000; chi phí tài chính: 3.000.000; doanh thu hoạt động tài chính: 1.000.000. Thu nhập khác: 1.200.000; Chi phí khác 300.000.

Yêu cầu:

1/. Định khoản và tính giá thành các tour du lịch trên.

2/. Xác định kết quả kinh doanh tháng 5/n.

Giải

Phân bổ chi phí sản xuất chung:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn} \\ \text{hàng A} \end{array} = \frac{12.000.000}{25.000.000 + 10.000.000} \times 25.000.000 = 8.571.428$$

$$\text{Đơn} = \frac{12.000.000}{10.000.000} \times 10.000.000 = 3.428.572$$

hàng B $\frac{25.000.000 +}{10.000.000}$

(1) Đơn đặt hàng A

(1a). Tổng hợp Chi phí sản xuất của đơn hàng A

Nợ TK 154 (ĐĐH A)	41.571.428
Có TK 621 (ĐĐH A)	25.000.000
Có TK 622 (ĐĐH A)	8.000.000
Có TK 627	8.571.428

(1b). Tổng Z của đơn hàng A: $50.000.000 + 41.571.428 = 91.571.428$

Nợ TK 632	91.571.428
Có TK 154 (ĐĐH A)	91.571.428

(1c) Doanh thu đơn hàng A

Nợ TK 112	107.000.000
Có TK 511	98.000.000
Có TK 3331	9.800.000

(2) Đơn hàng B

(2a). Tổng hợp chi phí của đơn hàng B

Nợ TK 154 (ĐĐH B)	19.428.572
Có TK 621 (ĐĐH B)	10.000.000

Có TK 622 (ĐĐH B)	6.000.000
Có TK 627	3.428.572

(2b). Do đơn hàng B chưa thực hiện xong nên chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là:

$2.500.000 + 19.428.572 = 21.928.572$ (Số dư của TK 154 ĐĐH B)

(3). Xác định kết quả kinh doanh tháng 5/n

(3a) Kết chuyển doanh thu, thu nhập

Nợ TK 511 98.000.000

Nợ TK 515 1.000.000

Nợ TK 711 1.200.000

Có TK 911: 100.200.000

(3b) Kết chuyển chi phí

Nợ TK 911 102.871.428

Có TK 632 91.571.428

Có TK 635 3.000.000

Có TK 642 8.000.000

Có TK 811 300.000

(3c) Kết chuyển lãi

Nợ TK 421 / Có TK 911 2.671.428

5.4 KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN TẢI

5.4.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh vận tải

Vận tải là ngành sản xuất vật chất đặc biệt, có nhiệm vụ chủ yếu là vận chuyển hàng hóa và vận chuyển hành khách từ nơi này tới nơi khác.

Doanh nghiệp vận tải quản lý quá trình hoạt động kinh doanh theo nhiều khâu khác nhau như giao dịch, hợp đồng vận chuyển hàng hoá hoặc hành khách, thanh toán hợp đồng, lập kế hoạch điều vận và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch điều vận.

Kế hoạch tác nghiệp vận tải được thực hiện cụ thể, chi tiết cho từng ngày, giờ. Người điều hành phương tiện và phương tiện chủ yếu làm việc bên ngoài doanh nghiệp.

Sản phẩm vận tải không có hình thái hiện vật, đơn vị tính sản phẩm là tấn.km vận tải hàng hóa hoặc người.km vận chuyển hành khách.

Ngành vận tải gồm nhiều loại hình như vận tải ô tô, vận tải đường bộ, đường thủy, đường hàng không. Mỗi loại hình vận tải có đặc điểm đặc thù chi phối tới tổ chức công tác kế toán. Vì vậy các nhà quản lý phải chú ý đến đặc

điểm riêng của từng loại hình vận tải để vận dụng và công tác quản lý có hiệu quả.

5.4.2 Kế toán hoạt động kinh doanh vận tải

5.4.2.1 Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm vận tải

A.Nội dung chi phí

Mỗi loại hình kinh doanh vận tải có nội dung khoản mục chi phí khác nhau. Dưới đây là nội dung chi phí của vận tải ô tô, vận tải đường thủy và các đơn vị bốc xếp thuộc ngành vận tải.

** Chi phí vận tải ô tô gồm :*

1. Tiền lương lái xe và phụ xe
2. BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của lái xe và phụ xe
3. Nhiên liệu
4. Vật liệu
5. Chi phí sửa lốp
6. Chi phí sửa chữa TSCĐ

7. Chi phí công cụ, dụng cụ
8. Khấu hao phương tiện
9. Chi phí dịch vụ mua ngoài
10. Chi phí khác

** Chi phí vận tải đường thủy gồm:*

1. Tiền lương lái tàu, phụ lái và nhân viên tổ máy
2. BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn của công nhân lái tàu và nhân viên tổ lái
3. Nhiệm vụ và động lực
4. Vật liệu
5. Chi phí sửa chữa tàu
6. Chi phí thuê tàu
7. Khấu hao tàu
8. Chi phí dịch vụ mua ngoài
9. Chi phí công cụ, dụng cụ
10. Chi phí khác

** Chi phí đơn vị bốc xếp, gồm:*

1. Tiền lương

2. BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn
3. Nhiên liệu
4. Động lực
5. Vật liệu
6. Chi phí sửa chữa TSCĐ
7. Khấu hao TSCĐ
8. Chi phí dịch vụ mua ngoài
9. Chi phí khác

Riêng vận tải đường sắt, do quy trình công nghệ phức tạp, để hoàn thành sản phẩm cần có nhiều bộ phận liên quan như dầu máy, toa xe, cầu đường, thông tin tín hiệu. Do đó, chi phí ngành đường sắt gồm nhiều loại khác nhau. Mỗi bộ phận đặc thù có các khoản mục chi phí riêng.

Toàn bộ chi phí trong các loại hình vận tải đều được ở hạch toán 3 khoản 1 chi phí :

- Chi phí NVL trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí SX chung

B. Đối tượng tập hợp chi phí vận tải

Mỗi loại hình vận tải có những đặc điểm riêng, do đó đối tượng tập hợp chi phí vận tải ở các loại hình vận tải khác nhau cũng có sự khác nhau. Song nhìn chung, đối tượng tập hợp chi phí vận tải là các đoàn tàu, đoàn xe, đội tàu, đội xe. Riêng đối với vận tải đường sắt, do quy trình công nghệ phức tạp, khối lượng vận tải hoàn thành liên quan đến nhiều bộ phận nghiệp vụ, kỹ thuật như bộ phận vận chuyển, bộ phận đầu máy, toa xe, bộ phận cầu đường, bộ phận thông tin, tín hiệu. Vì vậy, chi phí vận tải đường sắt được tập hợp riêng theo từng bộ phận và theo khoản mục chi phí theo ngành quy định

C. Phương pháp tập hợp chi phí vận tải

Nội dung cơ bản của phương pháp tập hợp chi phí vận tải là căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí đã xác định để mở các sổ hoặc thẻ chi tiết, phản ánh các khoản chi phí phát sinh đã được phân loại, tổng hợp theo từng đối tượng cụ thể. Căn cứ vào nội dung chi phí vận tải, kế toán xác định phương pháp tập hợp chi phí vận tải gồm :

**** Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp***

Chi phí trực tiếp là những khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí và có thể hạch toán

trực tiếp cho từng đối tượng. Hàng ngày, khi các khoản chi phí trực tiếp phát sinh liên quan trực tiếp đến đối tượng nào, kế toán phải căn cứ vào thứ tự để hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó trên các sổ kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.

*** Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí chung**

Chi phí chung là những khoản chi phí liên quan đến nhiều đối tượng, cần phải tổng hợp để cuối tháng phân bổ do các đối tượng theo tiêu chuẩn thích hợp.

Trình tự tập hợp và phân bổ chi phí chung như sau :

Bước 1 : Tập hợp chi phí chung, liên quan đến nhiều đối tượng

- Căn cứ vào chứng từ phát sinh liên quan đến chi phí chung, kế toán ghi vào sổ “Chi phí chung”.
- Cuối tháng, tổng hợp số liệu về chi phí chung để phân bổ theo từng nội dung chi phí chung.

Bước 2 : Lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ và phân bổ theo từng nội dung chi phí cho từng đối tượng chịu chi phí

Trên cơ sở đặc điểm cụ thể về tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý và tính chất của sản phẩm để lựa

chọn tiêu chuẩn phân bổ. Đối với doanh nghiệp vận tải thường lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ là tổng chi phí trực tiếp (gồm chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp) hoặc phân bổ cho tổng doanh thu vận tải

Công thức phân bổ :

Chi phí chung phân bổ

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí phân bổ} \\ \text{Cho đối tượng} \\ \text{Chịu chi phí} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu chuẩn Phân bổ}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu chuẩn phân} \\ \text{bổ cho từng đối} \\ \text{tượng chịu chi phí} \end{array}$$

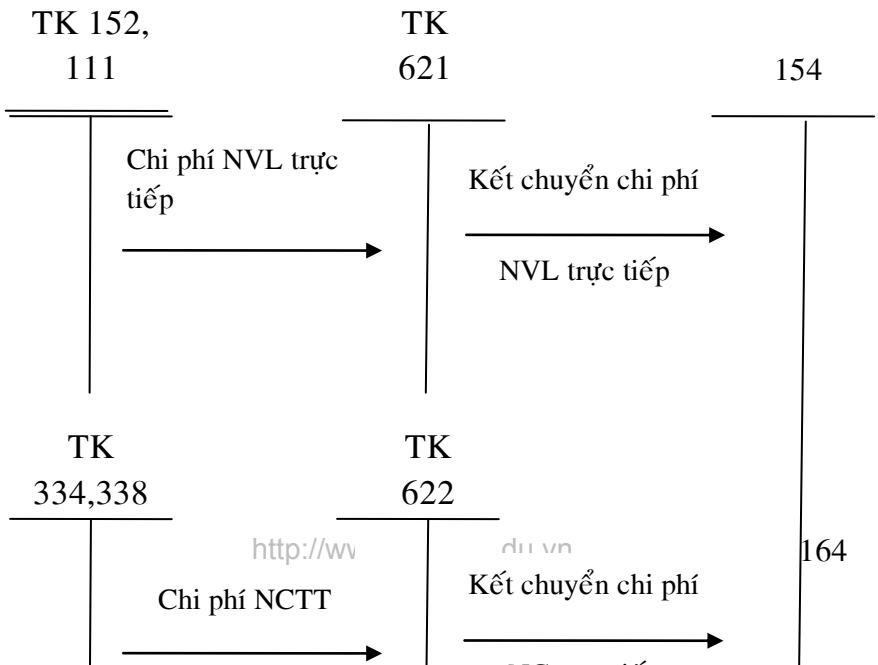
Để tập hợp chi phí vận tải, kế toán sử dụng các tài khoản sau :

- TK 621 – Chi phí NVL trực tiếp : dùng để tập hợp và kết chuyển các chi phí NVL trực tiếp (nhiên liệu, vật liệu trực tiếp cấu thành giá thành sản phẩm).
- TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp : dùng để tập hợp và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (gồm tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn)

- TK 627 – Chi phí sản xuất chung : dùng để tập hợp và phân bổ các khoản chi phí chung

Nội dung, kết cấu của TK này giống ở các doanh nghiệp sản xuất

Trình tự kế toán tập hợp chi phí vận tải thể hiện trên sơ đồ tổng quát sau :



Đối với chi phí SX chung cần phân biệt hai trường hợp

- Chi phí sản xuất chung cần phân bổ
- Chi phí sản xuất chung không cần phân bổ

Chi phí sản xuất chung cần phân bổ là những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí như khấu hao nhà xưởng, nhà làm việc, các TSCĐ của các trạm xe, bến

xe ... các chi phí này vừa liên quan đến vận tải hàng hoá, vừa liên quan đến vận tải hành khách

Chi phí sản xuất chung không cần phân bổ như khấu hao phương tiện vận tải. Thực chất các chi phí này là chi phí trực tiếp nhưng do quy định của chế độ kế toán hiện hành, chi phí khấu hao được hạch toán ở TK 627 – chi phí sản xuất chung

Đối với chi phí nhiên liệu trong ngành vận tải được định mức cho từng loại phương tiện, từng loại đường, cung đường, mức độ mới, cũ của phương tiện và từng loại nhãn hiệu phương tiện .

2.4- Hạch toán chi phí sắm lốp trong doanh nghiệp vận tải

Chi phí sắm lốp là khoản chi phí đặc thù của ngành vận tải ô tô, khoản chi phí này là khoản chi phí về mua sắm lốp, hao mòn sắm lốp, đắp lại lốp ... trong quá trình sử dụng phương tiện ô tô, sắm lốp bị hao mòn dần, mức hao mòn phụ thuộc vào số KM xe chạy. Khi hết thời hạn sử dụng sắm lốp cần được thay thế để đảm bảo cho phương tiện hoạt động bình thường để giá thành dịch vụ vận tải hàng tháng không bị biến động đột ngột do ảnh hưởng của

việc hạch toán chi phí sảm lốp, các doanh nghiệp vận tải thường trích trước chi phí sảm lốp và chi phí vận tải hàng tháng. Theo quy định hiện nay của ngành vận tải chi phí sảm lốp được trích trước theo một trong hai phương pháp sau đây :

* Phương pháp 1 : căn cứ vào tổng số tiền ước tính của các bộ sảm lốp và thời gian sử dụng của chúng để tính chi phí cho một tháng hoặc một kỳ tính giá thành theo công thức :

$$\text{Số trích trước chi phí sảm lốp} = \frac{\text{Tổng số tiền ước tính}}{\text{Số tháng sử dụng}}$$

* Phương pháp 2 : căn cứ vào định mức chi phí sảm lốp cho 1KM (100km, 1000km) xe chạy trên tuyến đường tiêu chuẩn loại 1 và số km xe chạy thực tế trong tháng với hệ số quy đổi từ đường loại 1 để áp dụng cho các phương tiện chạy trên các loại đường khác nhau:

phương tiện chạy trên các loại đường khác nhau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền trích} & & \text{Định mức} & & \text{Số km} & & \text{Hệ số quy} \\ \text{trước chi phí} & & \text{chi phí} & \times & \text{thực} & & \text{đổi từ} \\ \text{sảm lốp 1} & = & \text{Sảm lốp cho} & & \text{tế xe} & & \text{đường} \\ \text{tháng} & & \text{100 km} & & \text{chạy} & & \text{loại 1} \\ & & \text{đường loại 1} & & & & \end{array}$$

- Căn cứ số liệu trích trước chi phí sẽ \times ếp vào chi phí dịch vụ vận tải:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung (chi tiết vận tải hàng hóa và vận tải hành khách)

Có TK 335 – Chi phí phải trả

- Khi thực tế phát sinh về chi phí sầm lóp

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả

Có TK 152, 111, 112 ...

- Cuối kỳ nếu khoản trích trước lớn hơn chi phí thực tế phát sinh:

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả Khoản chênh lệch

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Ngược lại nếu khoản trích trước nhỏ hơn chi phí thực tế phát sinh:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 Khoản chênh lệch

3. Đối tượng và phương pháp tính giá thành vận tải

Đối tượng tính giá thành sản phẩm vận tải là các loại sản phẩm của doanh nghiệp. Đối với vận tải hàng hóa thường là Tấn.km hàng hoá vận chuyển, đối với vận tải hành khách là người.km hành khách vận chuyển.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm vận tải áp dụng hiện nay, gồm:

** Phương pháp tính giá thành giản đơn*

Theo phương pháp này tổng giá thành sản phẩm vận tải được tính bằng công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí nhiên} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{thành sản} & & \text{liệu} & & \text{vận tải} & & \text{nhiên liệu} \\ \text{phẩm} & = & \text{Còn ở phương} & + & \text{phát sinh} & - & \text{còn ở} \\ & & \text{tiện} & & \text{trong kỳ} & & \text{phương tiện} \\ & & \text{Đầu kỳ} & & & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm vận tải} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Khối lượng vận tải hoàn thành}}$$

trong các doanh nghiệp SX Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này thường áp dụng với những doanh nghiệp vận tải hành khách và vận tải hàng hoá trong trường hợp nhận vận chuyển hành khách đi tham quan, du lịch hoặc vận chuyển hàng chọn theo lô hàng trên cơ sở các hợp đồng đã ký kết.

Do đặc điểm của sản phẩm vận tải không có hình thái hiện vật nên giá thành sản phẩm vận tải hoàn thành được kết chuyển sang TK 632- Giá vốn hàng bán .

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

CHƯƠNG 6

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

6.1 ĐẶC ĐIỂM NGÀNH XÂY DỰNG

6.1.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây dựng

- Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất quan trọng mang tính chất công nghiệp nhằm tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế quốc dân
- Sản phẩm xây lắp là các công trình, vật kiến trúc... có qui

mô lớn, kết cấu phức tạp, mang tính đơn chiếc thời gian sản xuất dài...Do vậy, việc tổ chức quản lý và hạch toán phải có các dự toán thiết kế, thi công

- Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thoả thuận với chủ đầu tư từ trước. Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất, còn các điều kiện sản xuất phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm

- Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp ở nước ta hiện nay phổ biến theo phương thức “khoán gọn” các công trình, hạng mục công trình, khối lượng hoặc công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp (đội, xí nghiệp ...). Trong giá khoán gọn, không chỉ có tiền lương còn có đủ các chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ thi công, chi phí chung của bộ phận nhận khoán

6.1.2 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp

- Chi phí được phân tích theo từng khoản mục, từng hạng mục công trình, từng công trình cụ thể. Qua đó thường xuyên so sánh, kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí xem xét nguyên nhân vượt, hụt dự toán và đánh giá hiệu quả kinh doanh. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Đối tượng hạch toán chi phí là các công trình, hạng mục công trình, các đơn đặt hàng, các giai đoạn hạng mục hay nhóm hạng mục... Vì vậy phải lập dự toán chi phí và tính giá thành cho từng hạng mục hay giai đoạn của hạng mục
- Giá thành công trình lắp đặt thiết bị không bao gồm giá trị bản thân thiết bị do chủ đầu tư đưa vào để lắp đặt. Khi nhận thiết bị của chủ đầu tư bàn giao để lắp đặt, giá thiết bị được ghi vào bên Nợ TK 002 "Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ nhận gia công"
- Giá thành công tác xây dựng và lắp đặt kết cấu bao gồm giá trị vật kết cấu và giá trị thiết bị kèm theo như các thiết bị vệ sinh, thông gió, sưởi ấm, điều hòa nhiệt độ, thiết bị truyền dẫn...
- **Khái niệm giá thành sản phẩm xây lắp** : biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá phát sinh trong quá trình sản xuất có liên quan đến khối lượng xây lắp đã hoàn thành, được phân loại như sau :
 - + **Giá thành dự toán xây lắp** : là chỉ tiêu được xác định theo định mức và khung giá để hoàn thành khối lượng xây lắp

+ **Giá thành kế hoạch** : là chỉ tiêu được xác định trên cơ sở giá thành dự toán gắn với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp

+ **Giá thành thực tế** : là chỉ tiêu được xác định theo số liệu hao phí thực tế liên quan đến khối lượng xây lắp hoàn thành bao gồm chi phí định mức, vượt định mức và các chi phí khác

- Phương pháp tập hợp chi phí : tập hợp theo từng sản phẩm hay đơn đặt hàng hoặc nhóm sản phẩm hay các giai đoạn, khối lượng công tác xây lắp có giá trị dự toán riêng

- Phương pháp tính giá thành : phương pháp trực tiếp, hệ số hoặc tỉ lệ, phương pháp tổng cộng chi phí và phương pháp kết hợp

- Đánh giá sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ phụ thuộc vào phương thức thanh toán

+ Đối với hạng mục công trình được qui định thanh toán sau khi hoàn thành toàn bộ, giá trị sản phẩm dở dang là tổng số chi phí phát sinh từ lúc khởi công đến thời điểm đó

+ Trường hợp thanh toán theo giai đoạn công việc hoặc khối lượng công tác xây lắp riêng biệt có giá trị dự toán riêng, giá trị sản phẩm dở dang là giá trị công việc hoặc

khối lượng xây lắp chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao lúc cuối kỳ trên cơ sở biên bản kiểm kê xác định theo chi phí sản xuất thực tế hay định mức

6.2 KẾ TOÁN HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

6.2.1 Tài khoản sử dụng :

- TK141 (1411 “Tạm ứng lương và các khoản phụ cấp theo lương”, 1412 “Tạm ứng mua vật tư, hàng hoá”, 1413 “Tạm ứng giao khoán chi phí xây lắp nội bộ”, 1418 “Tạm ứng khác”)

- TK 152 (1521 “Nguyên liệu, vật liệu chính”, 1522 “Nguyên liệu, vật liệu phụ”, 1523 “Nhiên liệu”, 1524 “Phụ tùng thay thế”, 1526 “Thiết bị XD CB”, 1528 “Vật liệu khác”,

- TK 621, 622, 623(6321,6232, 6233, 6234, 6237, 6238), 627, 642, 154 (1541 “xây lắp”,1542 “Sản phẩm khác”,1543 “Dịch vụ”,1544 “Chi phí bảo hành xây lắp”). Riêng tài khoản 623 “chi phí sử dụng máy thi công” dùng theo dõi chi phí sử dụng xe máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp máy, các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ và

tiền ăn của nhân công sử dụng máy không hạch toán vào tài khoản này mà đưa vào TK 627

- TK 641, 642, 51121 “Doanh thu bán sản phẩm xây lắp”, 51122 “Doanh thu bán sản phẩm khác”, 5121 “Doanh thu nội bộ bán sản phẩm xây lắp”, 5122 “Doanh thu nội bộ bán sản phẩm khác”

6.2.2 KẾ TOÁN CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY LẮP

6.2.2.1 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành công trình xây lắp

a. Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp (trừ vật liệu dùng cho máy thi công)

- Xuất kho vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp
Nợ TK 621(chi tiết đối tượng) / Có TK 152(chi tiết vật
liệu)

- Thu mua nguyên vật liệu chuyển đến tận công trình không qua kho, sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp

Nợ TK 621(chi tiết đối tượng)

Nợ TK 133(1331)

Có TK 111,112,141(1412) ”tạm ứng vật tư, hàng hoá”,331

- Tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (bộ phận nhận khoán không có kế toán riêng), khi quyết toántạm ứng về khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt

Nợ TK 621(chi tiết đối tượng)

Có TK 141(1413) “tạm ứng chi phí giao khoán xây lắp nội bộ”

- Vật liệu dùng không hết nhập kho hay bán thu hồi

Nợ TK 111,112,152 / Có TK 621(chi tiết đối tượng)

- Cuối kỳ, kết chuyển hoặc phân bổ giá trị nguyên vật liệu trực tiếp theo từng công trình, hạng mục công trình

Nợ TK 154(1541. Chi tiết đối tượng) / Có TK 621(chi tiết đối tượng)

b. Chi phí nhân công trực tiếp

- Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất trong danh sách doanh nghiệp quản lý và lao động thuê ngoài, chi tiết theo từng đối tượng

Nợ TK 622(chi tiết đối tượng)

Có TK 334(3341) Phải trả cho công nhân trong danh sách doanh nghiệp quản lý

Có TK 334(3342, 111...) Trả cho lao động thuê ngoài

- Tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (bộ phận nhận khoán không có kế toán riêng), khi quyết toántạm ứng về khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt

Nợ TK 622(chi tiết đối tượng) / Có TK 141(1413)

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp cuối kỳ

Nợ TK 154(1541. Chi tiết đối tượng) / Có TK 622(chi tiết đối tượng)

c. Chi phí sử dụng máy thi công

- Máy thi công thuê ngoài

+ Nợ TK 623(6237)

Nợ TK 133(1331)

Có TK 331,111,112...

+ Nợ TK 154(1541. Chi tiết đối tượng) /Có TK 623(6237)

- Từng đội xây lắp có máy thi công riêng

+ Tập hợp chi phí vật liệu

Nợ TK 623(6232) / Có TK 152,111,112...

+ Tập hợp chi tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy thi công

Nợ TK 623(6231) / Có TK 3341,3342,111...

+ Các chi phí khác liên quan đến bộ phận máy thi công trong từng đội (khấu hao, sửa chữa máy thuê ngoài, điện, nước, chi phí bằng tiền khác...)

Nợ TK 623(chi tiết tiểu khoản)

Nợ TK 133(1331) (Nếu có)

Có TK 214, 152, 111, 112...

+ Tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ (bộ phận nhận khoán không có kế toán riêng), khi quyết toán tạm ứng về khối lượng xây lắp nội bộ hoàn thành đã bàn giao được duyệt

Nợ TK 623 / Có TK 141(1413)

+ Kết chuyển chi phí máy thi công cho từng đối tượng cuối kỳ

Nợ TK 154(1541. Chi tiết đối tượng) /Có TK 623

- Công ty tổ chức đội máy thi công riêng

Toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến đội máy thi công được tập hợp riêng trên các tài khoản 621, 622, 627. Cuối kỳ, tổng hợp chi phí vào TK 154(1543. Chi tiết đội máy thi công) để tính giá thành ca máy hoặc giờ máy, từ đó xác định giá trị mà đội máy thi công phục vụ cho từng công trình, hạng mục theo giá thành ca máy hoặc giờ máy và khối lượng ca máy hoặc giờ máy phục vụ cho từng đối tượng

+ Nếu các bộ phận trong doanh nghiệp không tính toán kết quả riêng mà cung cấp lao vụ máy lẫn nhau :

Nợ TK 623 (Giá trị đội máy thi công phục vụ cho các đối tượng)

Có TK 154 (1543. Chi tiết đội máy thi công): giá thành dịch vụ của đội máy thi

công phục vụ cho các đối tượng

+ Nếu các bộ phận trong doanh nghiệp xác định kết quả riêng thông qua việc bán lao vụ máy lẫn nhau

* Nợ TK 632 (Giá trị phục vụ lẫn nhau trong nội bộ)

Có TK 154 (1543. Chi tiết đội máy thi công): giá thành dịch vụ của đội máy thi

công phục vụ cho các đối tượng trong nội bộ

* Nợ TK 623 (Giá bán nội bộ)

Nợ TK 133(1331) (Nếu có)

Có TK 512

Có TK 3331(33311) (Nếu có)

+ Nếu đội máy thi công có phục vụ bên ngoài

* Nợ TK 632 (Giá vốn phục vụ bên ngoài)

Có TK 154 (1543. Chi tiết đội máy thi công): giá thành dịch vụ của đội máy thi

công phục vụ cho các đối tượng bên ngoài

* Nợ TK 131, 111, 112

Có TK 511

Có TK 3331(33311)

d. Chi phí sản xuất chung

- Phải trả tiền lương cho nhân viên quản lý đội; tiền ăn ca của đội

Nợ TK 627(6271) / Có TK 334

- Trích kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế

Nợ TK 627(6271) / Có TK 338

- Tổng hợp chi phí vật liệu, công cụ xuất dùng cho từng đội

Nợ TK 627(6272, 6273) / Có TK 152, 153

- Trích khấu hao máy móc, thiết bị sử dụng cho từng đội

Nợ TK 627(6274) / Có TK 214

- Các chi phí theo dự toán

Nợ TK 627 (Chi tiết từng khoản) / Có TK 242, 335

- Các chi phí khác (điện, nước, sửa chữa, dịch vụ mua ngoài khác...)

Nợ TK 627 (Chi tiết tiểu khoản)

Nợ TK 133(1331)

Có TK 331, 111, 112...

- Các khoản thu hồi ghi giảm chi phí

Nợ TK 152, 111, 112... / Có TK 627

- Tạm ứng chi phí để thực hiện giá trị khoán xây lắp nội bộ

Nợ TK 627 / Có TK 141(1413)

- Phân bổ chi phí cho từng đối tượng

Nợ TK 154(Chi tiết đối tượng) / Có TK 627(Chi tiết bộ phận)

e. Tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành

- Tổng hợp chi phí sản xuất

Nợ TK 154(1541. Chi tiết đối tượng)

Có TK 621(Chi tiết đối tượng)

Có TK 622(Chi tiết đối tượng)

Có TK 623(Chi tiết đối tượng)

Có TK 627(Chi tiết bộ phận)

- Doanh nghiệp là nhà thầu chính, khi nhận bàn giao khối lượng xây lắp hoàn thành từ nhà thầu phụ :

Nợ TK 154(1541. Chi tiết đối tượng) Giá trị bàn giao chưa xác định tiêu thụ

Nợ TK 632 Giá trị bàn giao đã xác định tiêu thụ, được bên đối tác nghiệm thu

Nợ TK 133(1331)

Có TK 331(3312) Số tiền phải trả cho nhà thầu phụ

- Tổng giá thành sản xuất công trình xây lắp hoàn thành

Nợ TK 632 Giá trị công trình hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư

Nợ TK 155 Giá trị sản phẩm xây lắp chờ tiêu thụ

Nợ TK 241(2412) Giá thành công trình lán trại, nhà ở tạm, công trình phụ trợ có nguồn vốn đầu tư riêng trong doanh nghiệp

Có TK 154(1541. Chi tiết đối tượng)

6.2.2.2 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

- Thiệt hại do phá đi làm lại, có 2 trường hợp

+ Thiệt hại do đơn vị xây lắp gây ra

Nợ TK 111, 152 giá trị phế liệu thu hồi

Nợ TK 1388, 334 giá trị do cá nhân phải bồi thường

Nợ TK 632 thiệt hại tính vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 811 thiệt hại tính vào chi phí khác

Có TK 138(1381 – Thiệt hại phá đi làm lại) Giá trị thiệt hại

+ Do chủ đầu tư yêu cầu và chịu bồi thường

Nợ TK 111, 152 giá trị phế liệu thu hồi

Nợ TK 131 giá trị chủ đầu tư đồng ý bồi thường

Có TK 138(1381)

- Thiệt hại phát sinh trong thời gian bảo hành sản phẩm

+ Bảo hành do doanh nghiệp tự làm các chi phí phát sinh tập hợp trên các tài khoản 621, 622, 623, 627 và khi hoàn thành chi phí này tổng hợp trên TK 154(1544), sau đó kết chuyển như sau

Nợ TK 641(6415) chi phí bảo hành phát sinh nhỏ không trích trước

Nợ TK 242 không trích trước, chi phí phát sinh lớn, liên quan đến 2 năm tài chính

Nợ TK 335 trích trước chi phí bảo hành

Có TK 154(1544)

+ Thuê ngoài bảo hành, các khoản phải trả cho người bảo hành

Nợ TK 335, 1421, 6415

Nợ TK 133(1331)

Có TK 331, 111, 112

6.2.2.3 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Hạch toán giống các doanh nghiệp khác, tuy nhiên cuối kỳ sẽ được phân bổ cho từng đối tượng : công trình, hạng mục công trình xây lắp để tính giá thành toàn bộ sản phẩm xây lắp theo tiêu thức chi phí nhân công trực tiếp của sản phẩm xây lắp

6.2.2.4 Hạch toán bàn giao công trình xây lắp

- Doanh thu công trình, hạng mục công trình

Nợ TK 131

Có TK 511

Có TK 3331(33311)

- Giá thành sản phẩm xây lắp bàn giao

Nợ TK 632 / Có TK 154(1541)

- Nhà thầu chính bàn giao khối lượng xây lắp của Nhà thầu phụ được chủ đầu tư nghiệm thu, giá trị công trình của Nhà thầu phụ được ghi

Nợ TK 632

Nợ TK 133(1331)

Có TK 331(3312) Phải trả Nhà thầu phụ

- Nhà đầu tư giữ lại tiền bảo hành công trình chưa thanh toán thì số tiền bảo hành nằm trên số dư Nợ TK 131 hoặc chuyển tiền vào ký quỹ bảo hành

Nợ TK 144, 244

Có TK 131, 111, 112

6.2.3 KẾ TOÁN THEO PHƯƠNG THỨC KHOÁN GỌN TRONG XÂY LẮP

6.2.3.1 Kế toán tại đơn vị giao khoán

a. Trường hợp đơn vị nhận khoán nội bộ không có bộ máy kế toán riêng

- Tạm ứng vật tư, tiền vốn cho đơn vị nhận khoán

Nợ TK 141(1413. Chi tiết đơn vị nhận khoán)/ Có TK 152, 111, 112

- Khi thanh lý hợp đồng, căn cứ vào quyết toán tạm ứng về giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành

Nợ TK 621, 622, 623, 627

Nợ TK 133(1331)

Có TK 141(1413) Giá trị xây lắp giao khoán nội bộ

- Trường hợp giá trị xây lắp giao khoán nội bộ phải trả lớn hơn số đã tạm ứng, thanh toán bổ sung hay ghi nhận

Nợ TK 141(1413. Chi tiết đơn vị) / Có TK 111, 112, 3388

- Trường hợp giá trị xây lắp giao khoán nội bộ phải trả nhỏ hơn số đã tạm ứng, số thừa phải thu hồi

Nợ TK 111, 112, 334, 1388... / Có TK 141(1413. Chi tiết đơn vị)

b. Trường hợp đơn vị nhận khoán nội bộ có bộ máy kế toán riêng và phân cấp quản lý tài chính

- Tạm ứng cho đơn vị nhận khoán nội bộ

Nợ TK 136(1362. Chi tiết đơn vị nhận khoán)

Có TK 111, 112, 152, 153, 311, 214...

- Khi nhận khối lượng xây lắp giao khoán nội bộ từ đơn vị nhận khoán

Nợ TK 154(1541. Chi tiết công trình)

Nợ TK 133(1331)

Có TK 136(1362. Chi tiết đơn vị nhận khoán)

- Thanh toán bổ sung số thiếu cho đơn vị nhận khoán

Nợ TK 136(1362. Chi tiết đơn vị nhận khoán) / Có TK 111, 112, 336...

- Thu hồi khi số tạm ứng lớn hơn số phải trả

Nợ TK 111, 112, 334, 1388... / Có TK 136(1362. Chi tiết đơn vị nhận khoán)

6.2.3.2 Kế toán tại đơn vị nhận khoán

a. Đơn vị nhận khoán không có bộ máy kế toán : phải mở sổ theo dõi khối lượng xây lắp, giá trị nhận khoán và chi phí thực tế theo từng khoản mục chi phí'

b. Đơn vị nhận khoán có bộ máy kế toán và được phân cấp quản lý tài chính

- Khi nhận tạm ứng về tiền, vật tư, khấu hao TSCĐ và các khoản đơn vị giao khoán chi hộ

Nợ TK 152, 153, 627, 111, 112... Chi tiết từng đơn vị giao khoán

Có TK 336(3362)

- Đơn vị nhận khoán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm xây lắp và bàn giao

+ Đơn vị nhận khoán không hạch toán kết quả riêng

Nợ TK 336(3362) / Có TK 154(1541)

+ Đơn vị nhận khoán hạch toán kết quả riêng

* Nợ TK 632 / Có TK 154(1541)

* Nợ TK 336(3362)

Có TK 512

Có TK 3331(33311)

* Khoản chênh lệch giữa số đã tạm ứng với giá trị công trình sẽ được thanh toán bổ sung hoặc nộp lại

6.2.4 Ví dụ minh họa

Tại một công ty xây dựng N thi công 3 hạng mục công trình X, Y, Z cho công ty H, có tình hình như sau: (1.000đ)

I. Số dư đầu kỳ của TK 154(1541) : 629.000

Trong đó: - 1541. Công trình X : 112.000

- 1541. Công trình Y : 108.000

- 1541. Công trình Z : 409.000

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

1. Chi phí thiết bị xây dựng cơ bản:

- Xuất kho thiết bị sử dụng để xây lắp 266.000, trong đó cho công trình X: 56.000, công trình Y: 210.000
 - Mua của công ty M chuyển đến tận công trình dùng cho công trình X: theo giá thanh toán 220.000, thuế GTGT 20.000
2. Tiền lương phải trả công nhân công trình X: 44.000, công trình Y: 66.000, nhân viên quản lý đội xây lắp 8.000
 3. Tiền ăn ca phải trả công nhân công trình X: 2.000, công trình Y: 4.000, nhân viên quản lý đội 1.200
 4. Trích kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế theo tỷ lệ qui định
 5. Chi phí sử dụng máy thi công mua ngoài (cả thuế 10%) dùng cho công trình X: 5.500, công trình Y: 13.200. Số tiền này công ty đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
 6. Chi phí về điện mua ngoài đã trả bằng chuyển khoản (cả thuế 10%) 26.400 dùng phục vụ cho thi công
 7. Trích khấu hao của đội xây lắp 5.000
 8. Bàn giao công trình Z cho chủ đầu tư theo giá cả thuế GTGT 5% 567.000

9. Thanh toán toàn bộ tiền mua thiết bị cho công ty M bằng tiền vay dài hạn. Chiết khấu thanh toán 1% trên giá thanh toán được hưởng đã nhận tiền mặt

10. Công trình X hoàn thành, bàn giao cho chủ đầu tư theo giá nhận thầu(cả thuế GTGT 5%) 598.500

11. Chủ đầu tư (công ty H) thanh toán toàn bộ số tiền còn lại của công trình X và Z cho công ty N bằng chuyển khoản sau khi giữ lại 5% số tiền bảo hành theo giá trị công trình X và Z trong 1 năm

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và tính giá thành sản xuất của công trình X. Biết chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các công trình theo tiền lương thực tế phát sinh trong kỳ của từng công trình

Giải :

(1) a. Nợ TK 621 266.000 621 (X) : 56.000, 621
(Y) : 210.000

 Có TK 152(1526) 266.000

b. Nợ TK 621(X) 200.000

 Nợ TK133(1331) 20.000

 Có TK 331(M) 220.000

(2) Nợ TK 622 110.000 622 (X) : 44.000, 622 (Y) : 66.000

Nợ TK 627(6271) 8.000

Có TK 334 118.000

(3) Nợ TK 627(6271) / Có TK 334 7.200

(4) Nợ TK 627(6271) 22.420

Nợ TK 334 7.080

Có TK 338 29.500

(5) Nợ TK 623 17.000 623 (X) : 5.000, 623 (Y) : 12.000

Nợ TK 133(1331) 1.700

Có TK 112 18.700

(6) Nợ TK 627(6278) 24.000

Nợ TK 133(1331) 2.400

Có TK 112 26.400

(7) Nợ TK 627(6274) / Có TK 214 5.000

(8) a. Nợ TK 131(H) 567.000

Có TK 511 540.000

Có TK 3331(33311) 27.000

b. Nợ TK 632 409.000

Có TK 154(1541. Z) 409.000

(9) a. Nợ TK 331(M) 220.000

Có TK 341 220.000

b. Nợ TK 111 / Có TK 515 2.200

(10) a. Nợ TK 154(1541) 466.000 1541 (X) : 256.000,
1541 (Y) : 210.000

Có TK 621 466.000 621 (X) : 256.000,
621 (Y) : 210.000

b. Nợ TK 154(1541) 110.000 1541 (X) : 44.000,
1541 (Y) : 66.000

Có TK 622 110.000 622 (X) :44.000,
622 (Y) :66.000

c. Nợ TK 154(1541) 17.000 1541 (X) :5000, 1541
(Y) :12000

Có TK 623 17.000 623 (X) : 5000, 623
(Y) :12000

d. Nợ TK 154(1541) 66.620 1541 (X) :26.648,
1541 (Y) :39.972

Có TK 627 66.620 627 (X) :26.648, 627
(Y) :39.972

e. Nợ TK 632 / Có TK 154(1541.X) 443.648

g. Nợ TK 131(H) 598.500

Có TK 511 570.000

Có TK 3331(33311) 28.500

(11) Nợ TK 112 / Có TK 131(H) 1.107.225

- Phân bổ chi phí sản xuất chung cho công trình X :

$$(44.000/110.000) \times 66.620 = 26.648$$

- Tổng giá thành sản xuất của công trình X :

$$112.000 + 256.000 + 44.000 + 5.000 + 26.648 = 443.648$$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kế toán tài chính – TS Hà Xuân Thạch – NXB Thống kê 2005
2. Kế toán thương mại dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu – TS Phan Đức Dũng – NXB Thống Kê 2006
3. Kế toán thương mại và dịch vụ – Th.s Nguyễn Phú Giang – NXB Tài Chính 2006
4. Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính – PGS. TS Nguyễn Văn Công – NXB Tài Chính 2006